



Giáo trình

Tâm lý học



Chương I

TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

I ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA TÂM LÝ HỌC.

1. Tâm lý và tâm lý học

1.1 Tâm lý là gì

Khái niệm tâm lý không phải đơn giản. Thực tế từ xa xưa cho đến ngày nay con người đã tốn rất nhiều công sức để tìm hiểu khái niệm này.

Người nguyên thủy có quan điểm cho rằng con người có hai phần: thể xác và tâm hồn. Tâm hồn chính là cội nguồn của tâm lý con người. Tâm hồn là bất tử, con người sau khi chết còn có cuộc sống của tâm linh

Trong tiếng Việt thuật ngữ tâm lý đã có từ lâu

Từ điển tiếng Việt 1988 định nghĩa một cách tổng quát: “ tâm lý là ý nghĩa, tình cảm, làm thành thế giới nội tâm, thế giới bên trong của con người”

Trong cuộc sống hàng ngày, chữ tâm thường được sử dụng ghép với các từ khác. Ta thường có cụm từ “tâm địa”, tâm can, tâm tình tâm trạng, tâm tư, được hiểu là lòng người thiên về mặt tình cảm. Như vậy tâm lý được dùng để chỉ những hiện tượng tinh thần của con người.

Khái niệm tâm lý trong tâm lý học bao gồm tất cả những hiện tượng tinh thần như cảm giác, tư duy, tình cảm hình thành trong đầu óc con người điều chỉnh, điều khiển mọi hoạt động của con người.

Nói một cách chung nhất: *tâm lý là tất cả những hiện tượng tinh thần nảy sinh trong đầu óc con người, gắn liền và điều hành mọi hành động, hoạt động của con người.*

1.2 Tâm lý học là gì?

Sở dĩ nói tâm lý học là một khoa học vì nó có đối tượng nghiên cứu và có phương pháp luận nghiên cứu đặc thù riêng.

Tâm lý học là khoa học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý. Nó nghiên cứu các quy luật nảy sinh vận hành và phát triển của các hiện tượng tâm lý trong hoạt động đa dạng diễn ra trong cuộc sống hàng ngày của mỗi con người. Sự ra đời của tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập là kết quả phát triển lâu dài của những tư tưởng triết học, những quan điểm tâm lý học trong trường kỳ lịch sử và phát triển của nhiều lĩnh vực khoa học khác .

2. Lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học.

2.1) Tâm lý học thời cổ đại

Thời cổ đại chưa có tâm lý học nhưng đã có những tư tưởng về tâm lý người. Trong các di chỉ của người nguyên thủy đã thấy những bằng cứ chứng tỏ quan niệm của hồn, phách sau cái chết của thể xác. Trong các bản văn tự đầu tiên của thời kỳ cổ đại, trong các kinh ở Ấn Độ đã có những nhận xét về tính chất của hồn, như vậy đã có những ý tưởng tiền khoa học về tâm lý.

Khái niệm tâm hồn được hệ thống hoá lần đầu tiên trong các tác phẩm triết học Hy Lạp cổ đại. Những tri thức đầu tiên về tâm lý con người đã được phản ánh trong cả hệ tư tưởng triết học duy tâm và duy vật

a) Quan niệm tâm lý người trong hệ tư tưởng triết học duy tâm.

Hệ tư tưởng duy tâm cho rằng “linh hồn” của con người là do các lực lượng siêu tự nhiên như Thượng Đế, Trời, Phật tạo ra. Linh hồn là cái thứ nhất, có trước, còn thế giới vật chất là cái thứ hai, có sau.

Tiêu biểu là nhà triết học duy tâm Platon (427- 347 tr.CN) cho rằng thế giới “ý niệm” là cái có trước, còn thế giới vật chất có sau và do thế giới “ý niệm” sinh ra. Linh hồn không gắn với thế giới hiện thực, nó gắn bó với cái gọi là “trí tuệ toàn cầu”. Con người chỉ cần nhớ lại. Nguồn gốc của thế giới chân thực là sự hồi tưởng của linh hồn con người đối với thế giới “ý niệm”.

Platon cho rằng tâm hồn là cái có trước, thực tại là cái có sau, tâm hồn do Thượng Đế sinh ra. Tâm hồn trí tuệ nằm ở trong đầu, tâm hồn dũng cảm nằm ở ngực và chỉ có ở tầng lớp quý tộc, tâm hồn khát vọng nằm ở bụng và chỉ có ở tầng lớp nô lệ.

Hoặc D. Hium (1811- 1916), một nhà duy tâm thuộc trường phái bất khả tri cho thế giới là những kinh nghiệm chủ quan, con người không thể nhận biết được tồn tại khách quan và phủ nhận cơ sở vật chất của sự vật.

b) Quan niệm tâm lý con người trong tư tưởng triết học duy vật.

Triết học duy vật cho rằng: tâm lý, tâm hồn là một, tâm lý gắn với thể xác.

Tâm lý, tâm hồn đều cấu tạo từ vật chất.

Người đầu tiên bàn về tâm hồn là **Arixtốt** (384 – 322 tr.CN), ông cho rằng thể xác và tâm hồn là một, tâm hồn gắn với thể xác, nó là biểu hiện của tâm lý con người. Tâm hồn có 3 loại:

- Tâm hồn thực vật: có chung cả người và động vật, làm chức năng dinh dưỡng, vận động (Arixtốt gọi là tâm hồn cảm giác).

- Tâm hồn động vật có chung ở người và động vật làm chức năng cảm giác, vận động (còn gọi là tâm hồn cảm giác)

- Tâm hồn trí tuệ, chỉ có ở người (Arixtốt gọi là tâm hồn suy nghĩ). Để lý giải tâm hồn, Arixtốt đã đặt thể giới ấy trong mối quan hệ với cơ thể, trong môi trường chung quanh, tâm lý nảy sinh và phát triển trong cuộc sống, tâm lý là chức năng của cuộc sống và có thể quan sát được, tức là có thể nghiên cứu thể giới này mặc dù nó cực kỳ phức tạp.

Đại diện của quan điểm duy vật với tâm lý con người còn phải kể đến tên tuổi của các nhà triết học như:

Talét (Thế kỷ VII-VI tr.CN), **Heraclit** (Thế kỷ thứ VI- V tr.CN). Các nhà triết học này cho rằng tâm lý, tâm hồn cũng như vạn vật đều được cấu tạo từ vật chất như: nước, lửa, không khí, đất .

Đemôcrit (460-370tr.CN): vạn vật đều do nguyên tử lửa tạo thành. Linh hồn, tâm hồn cũng do nguyên tử lửa tạo nên, nhưng đó là một loại nguyên tử rất tinh vi. Vật thể và linh hồn có lúc phải bị mất đi do nguyên tử bị tiêu hao.

Xôcrát (469-399TCN) đã tuyên bố một câu nổi tiếng là hãy tự biết mình. Đây là một định hướng có giá trị to lớn trong cho tâm lý học: con người có thể và cần phải tự hiểu biết mình, tự nhận thức, tự ý thức về cái ta.

2. Những tư tưởng tâm lý học từ nửa đầu thế kỷ XIX trở về trước.

Trong suốt thời kỳ trung cổ, tâm lý học mang bản thể huyền bí. Sự phát triển các tri thức các tư tưởng tiến bộ bị kìm hãm.

Đến thế kỷ XVII, **R. Đêcác** (1596-1650) đại diện cho phái nhị nguyên luận cho rằng vật chất và tâm hồn là hai thực thể song song tồn tại. Đêcác cho rằng cơ thể con người phản xạ như một cái máy, còn tinh thần, tâm lý của

con người thì không thể biết được. Tuy nhiên phát kiến của ông về phản xạ là một công hiến to lớn cho tâm lý học khoa học lúc bấy giờ.

Sang thế kỷ XVIII. tâm lý học bắt đầu có tên gọi. Nhà triết học Đức **Vônphơ** đã chia nhân chủng học ra thành hai thứ khoa học, một là khoa học về cơ thể, hai là khoa học về tâm lý học. Năm 1732, ông xuất bản cuốn “Tâm lý học kinh nghiệm”, sau đó hai năm (1734) ông cho ra đời cuốn “Tâm lý học lý trí”. Thế là tâm lý học ra đời từ đó .

Đến nửa thế kỷ XIX, **L.Phơ bách** đã có công đưa chủ nghĩa duy vật lên đỉnh cao thời bấy giờ. Ông là nhà duy vật lỗi lạc trước khi chủ nghĩa Mác ra đời. Theo ông, tinh thần, tâm lý không thể tách rời khỏi não người, nó là sản phẩm của thứ vật chất phát triển tới mức độ cao là bộ não người. Tâm lý là hình ảnh của thế giới khách quan.

c) Tâm lý học trở thành một khoa học độc lập

Các thành tựu của các khoa học ảnh hưởng đến sự ra đời của tâm lý học đó là:

- Học thuyết tiến hoá của Đacwin (Anh)
- Thuyết tâm sinh lý học giác quan của Hêmhôn (Đức)
- Tâm vật lý học của Phécne và Vêbe (Đức), tâm lý học phát sinh phát triển của Gantôn (Anh)
- Các công trình nghiên cứu tâm thần học của Bác sỹ Sácô (Pháp).

Đối với tâm lý học thế kỷ XIX phải đặc biệt nhấn mạnh năm 1879 là năm tại thành phố Laixic (nước Đức), nhà tâm lý học **Vuntơ** (1832-1920) đã thành lập phòng thí nghiệm đầu tiên trên thế giới. Một năm sau phòng thí nghiệm này đã chuyển thành viện tâm lý học đầu tiên trên thế giới, xuất bản các tạp chí tâm lý học. Từ vương quốc của chủ nghĩa duy tâm coi ý thức chủ quan là đối tượng của tâm lý học và con đường nghiên cứu tâm lý bằng phương pháp tự quan sát, nội quan chuyển sang con đường nghiên cứu ý thức một cách khách quan, bằng quan sát, phân tích, đo đạc.

Trong vòng 10 năm của đầu thế kỷ XX trên thế giới đã xuất hiện nhiều trường phái tâm lý học khách quan đó tâm lý học hành vi, tâm lý học Gestalt, tâm lý học Phorot.

3. Các quan điểm cơ bản trong tâm lý học hiện đại

3.1) Tâm lý học hành vi (Watson, 1878-1958, Mĩ)

Chủ nghĩa hành vi do nhà tâm lý học Mỹ J. Watson sáng lập. Ông có ý định xây dựng một nền tâm lý học tối tân và khoa học, chỉ có đối tượng nghiên cứu là hành vi của con người và ở động vật không tính đến yếu tố nội tâm. Chính vì lẽ đó mà phái này gọi là hành vi chủ nghĩa.

Chủ trương không mô tả hay giảng giải các trạng thái ý thức, mà nghiên cứu hành vi của con người (cơ thể người). Hành vi này được hiểu là tổng số các cử động bề ngoài được nảy sinh để đáp ứng một kích thích nào đó, theo công thức kích thích - phản ứng (S - R). Các cử động này thực hiện chức năng thích nghi với môi trường chung quanh. Vì có thể quan sát được các cử động này, nên có thể và phải nghiên cứu chúng một cách khách quan. Từ đó người ta rút ra kết luận có thể điều khiển và hình thành hành vi của con người theo phương pháp thử và sai. Đây là một dòng tâm lý học duy vật máy móc từ chỗ coi con người như là một cái máy, như là một động vật biết nói, coi con người chỉ như là một cơ thể riêng có khả năng phản ứng để thụ động kích thích vào hoàn cảnh. Đây là quan điểm tự nhiên chủ nghĩa, thực dụng và phi lịch sử, không phản ánh được cuộc sống thực của con người cụ thể, đang sống và làm việc và hoạt động trong các điều kiện lịch sử xã hội.

Ưu điểm: Với công thức trên, J. Watson đã nêu lên một quan điểm tiến bộ trong tâm lý học: coi hành vi là do ngoại cảnh quyết định, hành vi có thể quan sát được, nghiên cứu một cách khách quan, từ đó có thể điều khiển hành vi theo phương pháp “thử - sai”.

Nhược điểm: Chủ nghĩa hành vi quan niệm một cách cơ học, máy móc về hành vi, đánh đồng hành vi của con người với hành vi của con vật. Chủ nghĩa hành vi đồng nhất phản ứng với nội dung tâm lý bên trong làm mất tính chủ thể, tính xã hội của tâm lý con người, đồng nhất tâm lý con người với tâm lý con vật.

Đây chính là quan điểm tự nhiên chủ nghĩa, phi lịch sử và thực dụng.

Ví dụ:

* **Skinner** (trường ĐH Havvard Mỹ) đã dùng nguyên lý tăng cường để huấn luyện chim, bò câu, chuột. Để chuột cống đói trong hộp Skinner chứa thức ăn nhưng không nhìn thấy được có gắn đòn bẩy. Sau một thời gian chuột mò mẫm lấy chân thử ấn vào đòn bẩy lập tức thức ăn bật ra và từ đây trở đi, khi nào đói chuột tiếp tục ấn chân vào đòn bẩy để lấy thức ăn.

** TS tâm lý Hà lan **Achian Kortlandt** đã nghiên cứu nhiều hành vi tập tính của Hắc Tinh Tinh ở vùng châu Phi phát hiện nhiều tư liệu khá lý thú. Khi Hắc Tinh Tinh đưa bàn tay ra nhưng úp lòng bàn tay xuống là dấu hiệu phục tùng, chìa ngón tay trở xuống là nguy hiểm tới gần. Hai bàn tay giơ cao lên trời có nghĩa là đường không đi được.*

3.2) Tâm lý học Gestalt gọi là tâm lý học cấu trúc do bộ ba Vecthaimo, Côlơ, Cốpca sáng lập ở Đức.

Học thuyết tâm lý học Gestalt ra đời ở Đức thuộc trường phái tâm lý học duy tâm khách quan. Các nhà tâm lý học cấu trúc cho rằng bản chất hiện tượng tâm lý đều vốn có tính cấu trúc, vì vậy nghiên cứu phải theo xu hướng tổng thể với cả một cấu trúc chỉnh thể.

Đây là một trong những dòng tâm lý duy tâm khách quan chuyên nghiên cứu tri giác và ít nhiều nghiên cứu tư duy trong những mối liên hệ thực giữa sự vật được tri giác hay hoàn cảnh đòi hỏi tư duy với người tri giác hay tư duy. Nhờ vậy đã tìm ra tính chất ổn định của tri giác, quy luật hình thành nền trong tri giác, quy luật bổ sung khi tri giác, quy luật bù trừ trong tư duy. Các nhà tâm lý Gestalt ít chú ý đến vai của vốn kinh nghiệm sống, kinh nghiệm xã hội lịch sử.

3.3) Phân tâm học do bác sĩ người Áo đề xướng:

Học thuyết này cho rằng không chỉ nghiên cứu ý thức mà bỏ qua vô thức. Ông cho rằng chính yếu tố vô thức mới là yếu tố quyết định nhất trong tâm lý con người.

Phorót cho rằng nhân cách con người gồm 3 phần: vô thức, ý thức, siêu thức.

Phần vô thức chứa đựng các bản năng sinh vật trong đó bản năng tình dục là trung tâm. Những bản năng sinh học là nguồn cung cấp năng lượng cho hoạt động của con người. Những bản năng này tồn tại theo nguyên tắc đòi hỏi và thỏa mãn.

Phần ý thức gồm những cách thức ứng xử và suy nghĩ đã được hình thành trong cuộc sống thông qua những kinh nghiệm để đối phó với thế giới bên ngoài nhằm giúp con người thích nghi với thực tế cuộc sống.

Phần siêu thức gồm những kiểm chế thu được trong quá trình phát triển nhân cách. Đó là sự kiểm chế các hoạt động của phần vô thức và phần ý thức.

Siêu thức ngăn không cho ý thức thực hiện những phần sai trái để thỏa mãn các bản năng. Phần siêu thức gần giống như cái mà ta gọi là lương tâm.

Dòng tâm lý này lý giải tâm lý con người bằng cách sinh vật hoá con người tác giả của nó cho rằng bằng cách đó sẽ có một khoa học khách quan về con người. Luận điểm cơ bản của ông coi bản năng sinh dục là cội nguồn của toàn bộ thế giới tinh thần, từ nội tâm đến hành vi bên ngoài, thậm chí kể cả sáng tạo nghệ thuật. Học thuyết Phorót là là cơ sở ban đầu của tâm lý học hiện sinh, thể hiện quan điểm sinh vật hoá tâm lý con người

Các dòng tâm lý trên đều tự gọi là khách quan nhưng đều bỏ qua các mối quan hệ bản chất của con người, thế là đánh mất con người cụ thể sống, làm việc, hoạt động trong trong xã hội lịch sử cụ thể, cho nên các dòng phái ấy đều không đạt tới mong muốn chân thành của họ là xây dựng một khoa học khách quan về thế giới tâm lý của con người,

3.4. Tâm lý học nhân văn

Đại biểu là C.Rôgiơ và H. Maslaw. Họ cho rằng bản chất con người vốn là tốt đẹp, có lòng vị tha, có tiềm năng sáng tạo. Tâm lý học cần giúp con người tìm được bản ngã đích thực của mình. Con người cần đối xử với nhau một cách tế nhị, cởi mở lẫn nhau

Tuy nhiên tâm lý học nhân văn tách con người khỏi các mối quan hệ xã hội, chú ý tới mặt nhân văn trừu tượng trong con người. Họ không thấy được nguồn gốc hình thành tính nhân văn đó có ở hoạt động sống của mỗi người trong xã hội loài người, tách con người ra khỏi mối quan hệ xã hội.

3.5. Tâm lý học nhận thức :

Học thuyết này do G. Piagiê, Brunơ (Thụy Sĩ) sáng lập. Trường phái này lấy hoạt động nhận thức của con người làm đối tượng nghiên cứu của mình. Họ nghiên cứu tâm lý con người trong mối quan hệ với môi trường, với cơ thể và với bộ não. Họ đã phát hiện ra nhiều quy luật của tri giác, trí nhớ, tư duy, ngôn ngữ .

3.6. Tâm lý học hoạt động:

Dòng phái này do các nhà tâm lý học Liên Xô (cũ) như L.X.Vurgôttxky, X.L Lubinstein, A. Lêôchiép cùng với nhiều nhà tâm lý của Đức, Pháp, Bungari sáng lập. Trường phái này lấy triết học Mác-Lênin làm cơ sở lý luận và phương pháp luận, coi tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não

thông qua hoạt động. Tâm lý người được hình thành trong hoạt động, giao tiếp và trong các mối quan hệ xã hội.

4. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học:

a) Đối tượng của tâm lý học:

Đối tượng của tâm lý học là nghiên cứu các hiện tượng tâm lý với tư cách là hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não con người sinh ra, gọi chung là các hoạt động tâm lý. Tâm lý học nghiên cứu sự hình thành vận hành và phát triển của hoạt động tâm lý. Các quy luật của hoạt động tâm lý và cơ cấu tạo nên chúng .

b) Nhiệm vụ của tâm lý học.

Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học là nghiên cứu: Bản chất hiện tượng tâm lý, các quy luật nảy sinh và phát triển tâm lý, cơ chế diễn biến và thể hiện tâm lý, quy luật về mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý. Cụ thể :

- + Những yếu tố khách quan, chủ quan nào đã tạo ra tâm lý người
- + Cơ chế hình thành và biểu hiện của hoạt động tâm lý
- + Tâm lý của con người hoạt động như thế nào
- + Chức năng vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người

Tóm lại có thể nêu ba nhiệm vụ cụ thể của tâm lý học .

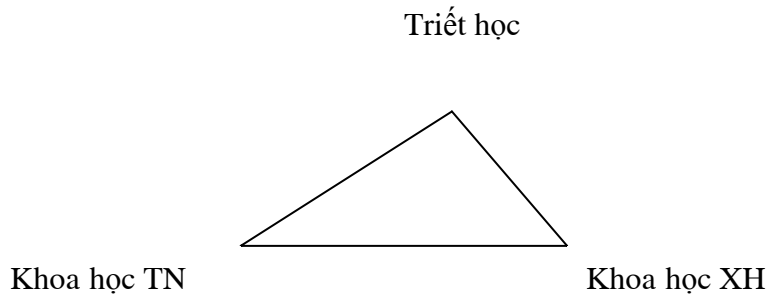
1. Nghiên cứu bản chất hoạt động tâm lý cả về số lượng lẫn chất lượng
2. Phát hiện các qui luật nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý
3. Tìm ra cơ chế diễn biến và thể hiện của các hiện tượng tâm lý

Trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu, tâm lý học đưa ra những giải pháp hữu hiệu cho việc hình thành và phát triển tâm lý, sử dụng tâm lý trong nhân tố con người có hiệu quả nhất.

4. Mối quan hệ giữa tâm lý học với các khoa học khác

Con người là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học... Mỗi bộ môn khoa học nghiên cứu một mặt nào đó của con người. Trong các khoa học nghiên cứu về con người thì tâm lý học chiếm vị trí đặc biệt.

Tâm lý học có quan hệ với nhiều khoa học, theo nhà tâm lý học người Nga B.G.Ananhiệp cho rằng: Tâm lý học nằm ở vị trí trung tâm của hình tam giác và ba đỉnh là: Khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và triết học.



- Tâm lý học với triết học: Mỗi lý thuyết tâm lý đều dựa trên cơ sở phương pháp luận của một thứ triết học nào đó. tâm lý học mác xít lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận định hướng cho việc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý. Ngược lại những thành tựu của tâm lý học đã góp phần khẳng định các quy luật tự nhiên, xã hội thông qua hoạt động cải tạo tự nhiên xã hội và bản thân con người .

- Tâm lý học quan hệ với khoa học tự nhiên đặc biệt với sinh lý học thần kinh cấp cao có thể nói hoạt động thần kinh cấp cao là cơ sở tự nhiên của tâm lý người, các thành tựu sinh vật học, di truyền học, tiến hoá luận góp phần làm sáng tỏ sự hình thành và phát triển tâm lý.

- Tâm lý học có quan hệ với các khoa học xã hội

Nhiều kết quả nghiên cứu của tâm lý học được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực của cuộc sống xã hội như: giáo dục học, quản lý xã hội, pháp lý...

Ngược lại các thành tựu của khoa học xã hội góp phần giúp tâm lý học giải quyết bản chất hiện tượng tâm lý

II- BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG, PHÂN LOẠI HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ:

1. Bản chất hiện tượng tâm lý:

Có nhiều quan niệm khác nhau về bản chất hiện tượng tâm lý người

+ Quan niệm duy tâm cho rằng tâm lý của con người là do thượng đế, do trời sinh ra và nhập vào thể xác con người. Tâm lý con người không phụ

thuộc vào thế giới khách quan cũng như điều kiện thực tại của đời sống. Cũng có những nhà duy tâm cho rằng tâm lý con người là một trạng thái tinh thần sẵn có trong con người, nó không gắn gì vào thế giới bên ngoài và cũng không phụ thuộc gì vào cơ thể.

+ Quan niệm duy vật tầm thường:

Cho rằng tâm lý tâm hồn cũng như mọi sự vật hiện tượng đều được cấu tạo từ vật chất, do vật chất trực tiếp sinh ra, tâm hồn giống như gan tiết ra mật, họ đem đồng nhất cái vật lý, cái sinh lý với cái tâm lý, phủ nhận vai trò của chủ thể, tính tích cực năng động của tâm lý, ý thức, phủ nhận bản chất xã hội của tâm lý và tính tích cực của tâm lý con người.

+ Quan niệm khoa học về bản chất hiện tượng tâm lý người

Quan niệm khoa học cho rằng : Tâm lý con người là chức năng của não, là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não bộ người thông qua chủ thể. Tâm lý người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử.

a) Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua hoạt động của mỗi người .

- Hiện thực khách quan: là những cái tồn tại xung quanh chúng ta, có cái nhìn thấy được, có cái không nhìn thấy được .

Hiện thực khách quan phản ánh vào não người nảy sinh ra hiện tượng tâm lý.

Nhưng sự phản ánh tâm lý khác với sự phản ánh khác ở chỗ đây là sự phản ánh đặc biệt – Phản ánh thông qua lăng kính chủ quan của mỗi người:

+ Hình ảnh tâm lý mang tính chất sinh động, sáng tạo.

+ Hình ảnh tâm lý mang tính chất chủ thể, mang đậm màu sắc cá nhân, hay nói cách khác hình ảnh tâm lý là hình ảnh chủ quan về hiện thực khách quan, hình ảnh tâm lý mang tính chất chủ thể .

Tính chủ thể trong phản ánh tâm lý thể hiện ở chỗ:

Cùng nhận sự tác động của thế giới, về cùng một hiện thực khách quan nhưng ở những chủ thể khác nhau cho ta những hình ảnh tâm lý với những mức độ khác nhau.

Cùng một hiện thực khách quan, tác động đến một chủ thể duy nhất nhưng vào thời điểm khác nhau, ở những hoàn cảnh khác nhau, với trạng thái cơ thể, trạng thái tinh thần khác nhau, có thể cho ta thấy mức độ biểu hiện và các sắc thái tâm lý khác nhau ở chủ thể ấy.

Nguyên nhân sự khác nhau:

Do mỗi người có những đặc điểm riêng về cơ thể, giác quan, hệ thần kinh, và não bộ. Mỗi người có hoàn cảnh sống khác nhau, điều kiện giáo dục cũng không như nhau và đặc biệt là mỗi cá nhân thể hiện mức độ tích cực hoạt động, tích cực giao lưu khác nhau trong hoạt động, vì vậy tâm lý người này khác người kia.

Rút ra một số kết luận

- Tâm lý người có nguồn gốc từ thế giới khách quan, vì thế khi nghiên cứu cũng như khi hình thành cái tạo tâm lý phải nghiên cứu hoàn cảnh con người đó sống và hoạt động.

- Tâm lý người mang tính chất chủ thể, nên trong giáo dục, quản lý con người phải chú ý đến nguyên tắc sát đối tượng.

- Tâm lý là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp, vì thế phải tổ chức hoạt động và giao tiếp để nghiên cứu sự hình thành và phát triển tâm lý người.

b) Tâm lý người mang bản chất xã hội và có tính lịch sử:

Bản chất xã hội và tính lịch sử của tâm lý người thể hiện như sau:

** Bản chất xã hội :*

Tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan, trong đó nguồn gốc xã hội là cái quyết định. Phần xã hội của thế giới quyết định tâm lý người thể hiện qua, các quan hệ kinh tế xã hội, quan hệ đạo đức, pháp quyền, các mối quan hệ con người - con người... Các mối quan hệ trên quyết định bản chất tâm lý người.

Tâm lý người là sản phẩm hoạt động giao tiếp của con người trong các môi trường xã hội.

Tâm lý của mỗi cá nhân là kết quả lĩnh hội tiếp thu vốn kinh nghiệm xã hội loài người, nền văn hoá xã hội thông qua hoạt động, giao tiếp, trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo.

** Tính chất lịch sử:*

Tâm lý con người hình thành, phát triển và biến đổi cùng với sự phát triển của lịch sử cá nhân, lịch sử dân tộc và cộng đồng. Vì vậy khi sinh ra là con người nhưng không sống trong xã hội loài người, trong các mối quan hệ người - người thì sẽ không có tâm lý người bình thường.

Từ những luận điểm trên cần chú ý nghiên cứu môi trường xã hội, các quan hệ xã hội để hình thành và phát triển tâm lý, cần tổ chức có hiệu quả hoạt động đa dạng ở từng giai đoạn lứa tuổi khác nhau giúp cho con người lĩnh hội nền văn hoá xã hội để hình thành và phát triển tâm lý con người.

2. Chức năng của tâm lý

- **Chức năng chung là định hướng:** Thể hiện ở động cơ, mục đích khiến cho con người hoạt động như: nhu cầu, động cơ, niềm tin, lý tưởng, lương tâm, danh dự.

- **Chức năng động lực:** Đó là chức năng thôi thúc, lôi cuốn con người hoạt động, khắc phục mọi khó khăn vươn tới mục đích đề ra.

- **Chức năng điều khiển:** Chính nhờ chức năng này mà con người mới có mục đích, mục tiêu của cuộc sống, phải đặt ra kế hoạch, chương trình phân đấu lâu dài mới đạt tới, làm cho hoạt động của con người trở nên có ý thức, đem lại hiệu quả nhất định.

- **Chức năng kiểm tra điều chỉnh:** là chức năng tự đánh giá kết quả hoạt động của con người so với yêu cầu, ý định đặt ra để xem mục đích hoạt động đã đạt đến đâu có gì cần phải điều chỉnh cho thích hợp.

3. Phân loại hiện tượng tâm lý:

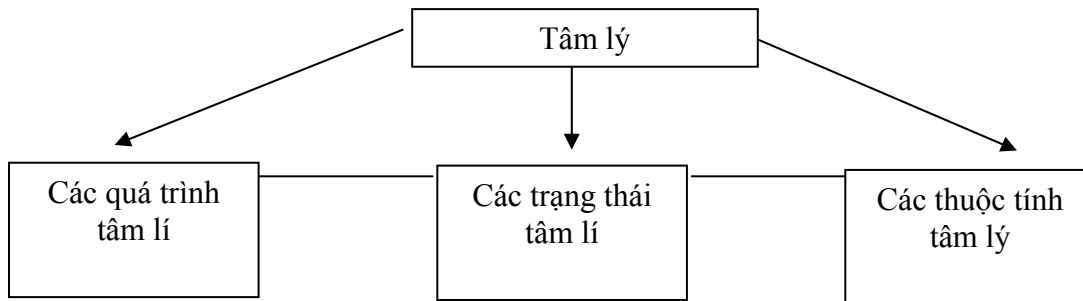
a) Phân loại theo thời gian tồn tại và vị trí tương đối của chúng trong nhân cách ta có :

Các quá trình tâm lý (quá trình nhận thức, quá trình cảm xúc, quá trình hành động ý chí)

Các trạng thái tâm lý (Chú ý, tâm trạng)

Các thuộc tính tâm lý (Xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực)

Có thể biểu hiện mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý bằng sơ đồ sau:



b) Cũng có thể phân loại hiện tượng tâm lý thành:

- Các hiện tượng tâm lý có ý thức
- Các hiện tượng tâm lý chưa có ý thức

c) Hoặc có thể phân loại thành:

Hiện tượng tâm lý sống động: Thể hiện trong hành vi, hoạt động

Hiện tượng tâm lý tiềm tàng: tích đọng trong sản phẩm của hoạt động

d) Cũng có thể phân biệt hiện tượng tâm lý của cá nhân với hiện tượng tâm lý của xã hội (phong tục, tập quán, định hình xã hội, dư luận xã hội, tâm trạng xã hội, “mốt”)

III. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ

1. Các nguyên tắc phương pháp luận:

1.1 Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng.

Nguyên tắc này khẳng định tâm lý có nguồn gốc là thế giới khách quan tác động vào bộ não của mỗi người, thông qua lăng kính chủ quan của con người. Tâm lý định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động, hành vi của con người tác động trở lại thế giới, trong đó cái quyết định xã hội là quan trọng nhất.

1.2 Nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức, nhân cách với hoạt động .

Hoạt động là phương thức hình thành phát triển và thể hiện tâm lý, ý thức, nhân cách. Đồng thời tâm lý, ý thức, nhân cách là cái điều hành hoạt động thống nhất với nhau. Nguyên tắc này cũng khẳng định tâm lý luôn luôn vận động và phát triển. Cần phải nghiên cứu tâm lý trong sự vận động của nó.

1.3 Nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong sự vận động và phát triển không ngừng của chúng

Nguyên tắc này đòi hỏi phải xem xét nhìn nhận các hiện tượng tâm lý trong sự vận động và phát triển không ngừng. Không nên coi hiện tượng tâm lý là nhất thành bất biến.

1.4 Phải nghiên cứu tâm lý trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và trong mối liên hệ với các hiện tượng tâm lý khác: các hiện tượng tâm lý không tồn tại một cách biệt lập mà chúng quan hệ chặt chẽ với nhau bổ sung cho nhau và chuyển hoá lẫn nhau, đồng thời chúng còn chi phối và chịu sự chi phối của các hiện tượng khác.

1.5 Phải nghiên cứu tâm lý của một con người cụ thể, một nhóm người cụ thể, chứ không nghiên cứu một cách chung chung, nghiên cứu tâm lý ở một con người trừu tượng.

2.Các phương pháp nghiên cứu tâm lý:

2.1. Phương pháp quan sát.

Quan sát là phương pháp nghiên cứu những biểu hiện bên ngoài của tâm lý con người (Hành vi, cử chỉ, nét mặt, lời nói, dáng điệu vv..) diễn ra trong điều kiện sinh hoạt tự nhiên, bình thường của họ để từ đó rút ra kết luận.

Quan sát là một loại tri giác có chủ định, cho phép chúng ta thu được nhiều tài liệu cụ thể, sinh động trực quan, khách quan trong các điều kiện tự nhiên của con người.

Quan sát có nhiều hình thức: quan sát toàn diện, quan sát bộ phận, quan sát có trọng điểm, quan sát trực tiếp hay gián tiếp và tự quan sát.

+ Muốn quan sát có hiệu quả cao cần chú ý những vấn đề sau đây:

* Xác định mục đích, nội dung, kế hoạch quan sát.

* Tiến hành quan sát một cách cẩn thận, có hệ thống.

* Ghi chép một cách khách quan và rút ra những nhận xét trung thực.

Ưu điểm của phương pháp quan sát là sẽ cho ta thu được các tài liệu cụ thể, khách quan, các thông tin thô.

Nhược điểm: là nó phụ thuộc khá lớn vào người tiến hành quan sát (trình độ, kinh nghiệm, tính trạng sức khoẻ người quan sát). Đối với các biểu hiện tâm lý sâu kín của người quan sát (niềm tin, lý tưởng, thói quen, nguyện vọng vv..) rất có thể quan sát được.

2.2. Phương pháp thực nghiệm:

Thực nghiệm là phương pháp tác động vào đối tượng một cách chủ động trong những điều kiện đã được khống chế, để gây ra ở đối tượng những biểu hiện cần nghiên cứu, có thể lặp đi lặp lại nhiều lần đo đạc định lượng, định tính một cách khách quan.

+ Thường có hai loại thực nghiệm:

- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm được thực hiện dưới điều kiện khống chế một cách nghiêm khắc các ảnh hưởng bên ngoài, chủ động tạo ra những điều kiện làm nảy sinh nội dung tâm lý cần nghiên cứu

- Thực nghiệm tự nhiên được tiến hành trong điều kiện bình thường của cuộc sống. Khác với (i) quan sát, trong thực nghiệm tự nhiên, nhà nghiên cứu có thể chủ động gây ra những biểu hiện và diễn biến tâm lý bằng cách khống chế những một số nhân tố không cần thiết cho việc nghiên cứu, làm nổi bật các yếu tố cần thiết của thực nghiệm.

Ví dụ: Bố trí một phòng trong đó có 10 người được dặn trước khi đưa một cái hộp màu xanh hỏi màu gì thì người trả lời là màu tím. Sau đó mới người X- là người mà ta cần xem xét tính tự chủ của họ. Lúc vào phòng, sau khi hỏi 10 người đã được chuẩn bị đều trả lời hộp màu tím. Đến lượt người X thì họ có thể trả lời nhiều cách:

- Nó là màu tím chứng tỏ là adua, không có chính kiến.

- Nó là màu xanh có tính tự chủ cao.

Ngoài ra tùy theo mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm tự nhiên lại được phân thành hai loại.

* Thực nghiệm nhận định: là thực nghiệm nhằm xác định thực trạng vấn đề nghiên cứu ở một thời điểm cụ thể.

* Thực nghiệm hình thành: ở loại thực nghiệm này người nghiên cứu tiến hành các tác động giáo dục, rèn luyện nhằm hình thành một phẩm chất tâm lý nào đó ở đối tượng thực nghiệm.

2.3. Test (Trắc nghiệm):

+ Test là một phép thử để đo lường tâm lý, đã được chuẩn hoá trên một số lượng người tiêu biểu.

Ngày nay có rất nhiều loại test khác nhau để xác định các loại phẩm chất tâm lý sinh lý của con người như: khả năng trí tuệ, năng lực, trí nhớ, độ nhạy cảm của các giác quan, đời sống tình cảm...

*Ngày xưa các vua chúa, tướng lĩnh vẫn thường dùng test để tuyển chọn nhân tài. Trong sách “**văn thư yếu lược**” có dạy rằng: giao việc khó khăn lớn lao để biết nhân tài, giao việc nguy hiểm để thử lòng can đảm, giao việc quân cơ bí mật để thử lòng trung thành với Tổ quốc, giao việc phức tạp nan giải để thử trí thông minh, giao việc tiền tài để thử lòng tham lam của con người.*

+ Ưu điểm cơ bản của Test

Các cách thử này ngày nay trong các bài tập gọi là test.

Ưu điểm của Test

- Có khả năng làm cho hiện tượng tâm lý cần đo trực tiếp bộc lộ qua hành động giải bài tập test

- Có khả năng tiến hành tương đối đơn giản bằng giấy bút, tranh vẽ.

- Có khả năng lượng hoá và chuẩn hoá chỉ tiêu tâm lý cần đo

Tuy nhiên test cũng có những khó khăn, hạn chế.

- Khó soạn một bộ test đảm bảo tính chuẩn hoá, hoàn chỉnh

- Test chủ yếu là cho ta biết kết quả, ít bộc lộ quá trình suy nghĩ của nghiệm thể để đi đến kết quả

Vì thế, cần sử dụng test như là một trong các chẩn đoán tâm lý con người ở một thời điểm nhất định.

2.4. Phương pháp đàm thoại (trò chuyện)

Là phương pháp nghiên cứu tâm lý con người thông qua việc trò chuyện chân tình, cởi mở với họ, nêu ra các câu gợi mở, các câu hỏi và dựa vào câu trả lời của họ nhằm thu thập thông tin về vấn đề nghiên cứu.

Ưu điểm của phương pháp trò chuyện là ở chỗ cho phép đi sâu nghiên cứu nội tâm con người mà ít chi phí tốn kém.

Nhược điểm là: thứ nhất nó lệ thuộc khá lớn vào kinh nghiệm và khả năng tiếp xúc của người nghiên cứu. Thứ hai: nó dễ xảy ra việc lòng ý chủ quan của người nghiên cứu qua trao đổi. Thứ ba: không phải đối tượng nào cũng dễ dàng chấp nhận lối nghiên cứu này. Thứ tư là độ chính xác không cao vì kết quả dựa vào những câu trả lời

Có thể đàm thoại trực tiếp hay gián tiếp, có thể hỏi thẳng hoặc hỏi đường vòng.

Khi đàm thoại muốn thu được tài liệu tốt nên:

- Xác định rõ mục đích yêu cầu (Vấn đề cần tìm hiểu).
- Tìm hiểu thông tin về một số đặc điểm của đối tượng.
- Có kế hoạch chủ động “lái hướng câu chuyện”.
- Cần linh hoạt, khéo léo tế nhị khi lái hướng câu chuyện, vừa giữ được lô gích tự nhiên vừa đáp ứng yêu cầu của người nghiên cứu.

2.5. Phương pháp điều tra (An kết)

+ Là phương pháp dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số đối tượng nghiên cứu, nhằm thu thập ý kiến của họ về một số vấn đề nào đó. Có thể bằng các câu hỏi, hoặc trả lời miệng do người điều tra ghi lại

+ Câu hỏi có thể là câu hỏi đóng (nhiều đáp án để chọn), hoặc câu hỏi mở để họ tự trả lời.

Ví dụ: Anh chị hãy cho biết lý do vì sao xin vào làm việc công ty này?

Bạn chọn và đánh dấu vào câu phù hợp:

- | | |
|-------------------------------|--------------------------|
| Vì được trả lương cao | <input type="checkbox"/> |
| Vì công việc phù hợp với bạn | <input type="checkbox"/> |
| Vì có nhiều cơ hội thăng tiến | <input type="checkbox"/> |
| Vì những lý do khác | <input type="checkbox"/> |

+ Dùng phương pháp điều tra có thể trong một thời gian ngắn thu thập được một số ý kiến của nhiều người nhưng là ý kiến chủ quan. Để có tài liệu tương đối chính xác phải điều tra nhiều lần và cần soạn kỹ bản hướng dẫn điều tra viên theo yêu cầu cụ thể.

Ưu điểm của phương pháp này là thu thông tin khá nhanh và nhiều. Đảm bảo tự do tư tưởng cho người được hỏi, nhưng cần có sự hợp tác và trách nhiệm cao của người trả lời để thông tin được chính xác và khách quan.

Để phương pháp này đạt được hiệu quả cao khi sử dụng cần:

- Câu hỏi soạn thảo phải rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với tình độ của đối tượng được nghiên cứu .

- Soạn kỹ bản hướng dẫn điều tra viên- người sẽ phổ biến câu hỏi điều tra cho các đối tượng .

- Khi xử lý số liệu cần dùng phương pháp toán xác suất thống kê để tránh sự sai sót.

2.6. Phương pháp phân tích kết quả hoạt động:

Đó là phương pháp dựa vào kết quả sản phẩm hoạt động do con người làm ra để nghiên cứu các chức năng tâm lý của con người đó. Cần chú ý rằng kết quả các hoạt động phải được xem xét trong mối liên hệ với các điều kiện tiến hành hoạt động.

Phương pháp này có ưu điểm là dễ thực hiện, vì sản phẩm của con người dễ dàng có thể lấy ra để quan sát và đánh giá, hơn nữa lại có thể cùng một lúc sử dụng nhiều người nghiên cứu mà không tốn kém. Nhưng nó có nhược điểm là người nghiên cứu phải giỏi nghiệp vụ mới đưa ra các kết luận bổ ích .

2.7. Phương pháp phân tích tiểu sử cá nhân:

Đây là phương pháp nghiên cứu tâm lý gián tiếp thông qua hồ sơ, lý lịch lịch sử của người cần xem xét. Qua bản khai lý lịch quá trình công tác hoạt động trong quá khứ để dự đoán đặc điểm tâm lý của họ về các vấn đề cần quan tâm.

Phương pháp này nó có ưu điểm là dễ thực hiện, nhưng lại có nhược điểm là cần phải quản lý tốt hồ sơ, đồng thời lý lịch theo mẫu định sẵn chỉ có thể phản ánh một cách tổng quát theo một số nội dung nhất định nên khó phát hiện yếu tố tâm lý sâu sắc của họ.

Tóm lại: các phương pháp nghiên cứu tâm lý khá phong phú. Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Vì vậy muốn nghiên cứu một chức năng tâm lý một cách khoa học cần:

- Sử dụng phương pháp nghiên cứu thích hợp với vấn đề nghiên cứu
- Sử dụng phối hợp và đồng bộ các phương pháp nghiên cứu để đem lại kết quả khoa học toàn diện.

Chương II

CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ NGƯỜI

I- CƠ SỞ TỰ NHIÊN CỦA TÂM LÝ NGƯỜI

1. Não và tâm lý

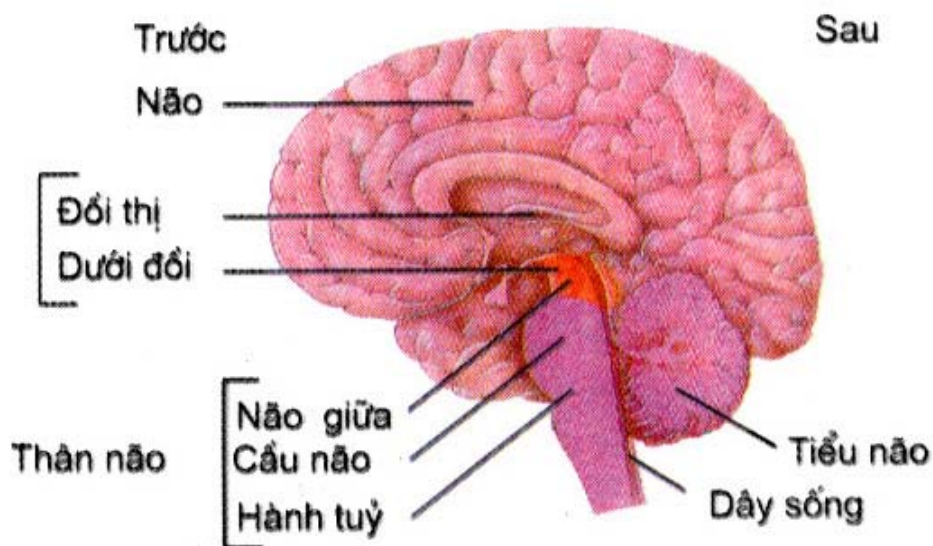
Mối liên hệ giữa não và tâm lý là một trong những vấn đề cơ bản trong việc lý giải cơ sở tự nhiên, cơ sở vật chất của hiện tượng tâm lý người.

Song xung quanh mối quan hệ giữa tâm lý và não cũng có nhiều quan điểm khác nhau

- *Quan niệm tâm lý - vật lý song song* : Ngay từ thời R.Đêcác với các quan điểm nhị nguyên, các đại biểu của tâm lý học kinh nghiệm chủ nghĩa coi các quá trình tâm lý và tâm lý thường song song diễn ra trong não người không phụ thuộc vào nhau trong đó tâm lý được coi là hiện tượng phụ.

- *Quan điểm đồng nhất tâm lý với sinh lý*: đại biểu chủ nghĩa duy vật tâm thường Đức (Bucne, Photxtơ, Mólêst) cho rằng: tư tưởng do não tiết ra, giống như mật do gan tiết ra.

- *Quan điểm duy vật* : Cõi tâm lý và sinh lý có quan hệ chặt chẽ với nhau, tâm lý có cơ sở vật chất và hoạt động của não bộ, chỉ khi có não hoạt động tâm lý người mới xuất hiện. Vỏ **????????????** não cùng với các bộ phận dưới vỏ là cơ sở vật chất là nơi tồn tại cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, ý thức... Không có não và vỏ não (Hoặc vỏ não không bình thường) thì không có tâm lý (hoặc có tâm lý không bình thường) nhưng tâm lý không song song và đồng nhất với sinh lý. Tâm lý là kết quả hệ thống chức năng những hoạt động phản xạ của não



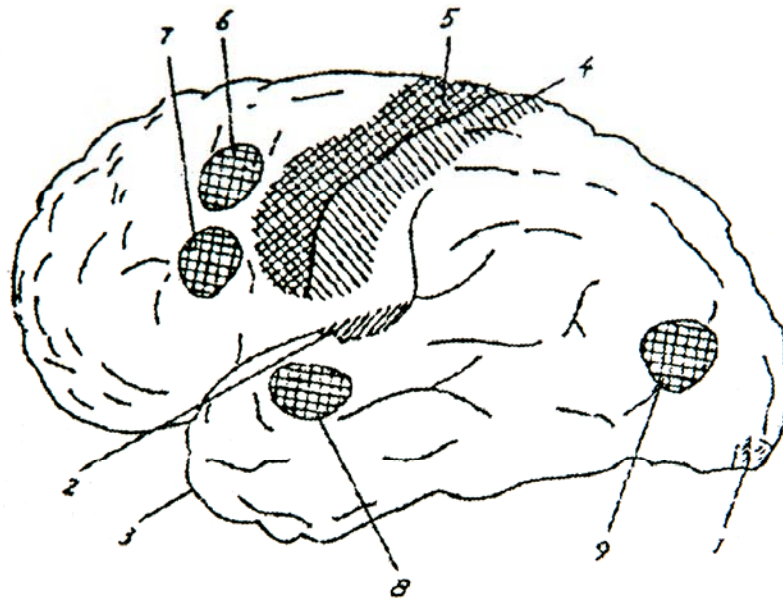
Cấu trúc của lõi trung tâm

Cấu tạo của não bao gồm

- Hành tủy (nối liền tủy sống phình ra thành hình củ hành)
- Cầu não (ở giữa não tủy và hành tủy)
- Não giữa : Gồm hai cuống đại não và bốn củ não sinh tư)
- Não trung gian gồm máu não, hai đồi thị
- Tiểu não: (nằm phía sau trụ não, dưới các bán cầu đại não)
- Bán cầu đại não(vỏ não và các hạch dưới vỏ)

Chức năng chung phần dưới vỏ não (hành tủy, tiểu não, não giữa, não trung gian) dẫn truyền hưng phấn từ dưới lên, từ bộ phận này sang bộ phận kia từ trên xuống dưới, điều khiển các vận động thăng bằng khi vận động, hoạt động các tuyến nội tiết, các cơ quan nội tạng và một phần hoạt động định hướng vùng não trung gian, đảm bảo sự thực hiện các phản xạ không điều kiện phức tạp.

2. Vấn đề định khu chức năng trong não



Một số vùng chức năng của vỏ não

Đây là vấn đề hết sức phức tạp , từ trước đến nay có nhiều quan điểm khác nhau

Tâm lý học theo quan điểm duy vật biện chứng khẳng định: Trên vỏ não có nhiều miền (vùng, thùy) mỗi miền này là cơ sở vật chất của các hiện tượng tâm lý tương ứng. Tuy nhiên mỗi quá trình tâm lý xảy ra là do sự phối hợp của nhiều miền trên vỏ não. Một hiện tượng tâm lý xảy ra, nhất là các hiện tượng tâm lý phức tạp, bao giờ cũng có nhiều trung khu, nhiều miền tham gia tạo thành hiện tượng đó. Tùy theo hiện tượng tâm lý khác nhau mà các trung khu thần kinh cũng được tạo thành khác nhau – nghĩa là hệ thống trung khu thần kinh luôn luôn thay đổi. Sự hoạt động dựa trên nguyên tắc “phân công” kết hợp với nguyên tắc nhịp nhàng như vật tạo nên một hệ thống.

Một số vùng chức năng của vỏ não

1. Vùng thị giác, 2. Vùng thính giác; 3. Vùng vị giác; 4. Vùng cảm giác cơ thể; 5. Vùng vận động; 6. vùng viết ngôn ngữ; 6. Vùng nói ngôn ngữ, 8. Vùng nghe hiểu tiếng nói; 9. Vùng nhìn hiểu chữ viết

3. Phản xạ có điều kiện và tâm lý:

Toàn bộ hoạt động của não là hoạt động phản xạ. Đêcác là người đầu tiên tìm ra khái niệm phản xạ và dùng khái niệm phản xạ để giải thích hiện tượng tâm lý nhưng Đêcác mới nói hoạt động vô thức với phản xạ.

- IM. Xêtrênôv nhà sinh lý học người Nga đã mở rộng nguyên tắc phản xạ đến toàn bộ hoạt động của não. Tất cả các hoạt động tâm lý có ý thức lẫn không có ý thức đều bắt nguồn từ phản xạ.

Có hai loại phản xạ: phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện

3.1 Phản xạ không điều kiện:

Là cơ sở sinh lý của bản năng ở động vật và con người, mỗi bản năng hoạt động đều dựa vào sự phối hợp hoạt động của một phản xạ không điều kiện như: bản năng dinh dưỡng, bản năng tự vệ, bản năng sinh dục. Tuy nhiên ở người phản xạ không điều kiện cũng chịu sự chi phối của sự phát triển lịch sử xã hội. Do đó ở con người bản năng cũng chịu sự chi phối của sự phát triển lịch sử xã hội. Phản xạ không điều kiện có trung khu thần kinh ở các phần dưới vỏ não và đại diện trên vỏ não

3.2 Phản xạ có điều kiện:

Là phản xạ tự tạo của từng người đối với ngoại giới. Nó được hình thành trên cơ sở hình thành các đường liên hệ thần kinh tạm thời trên vỏ não.

Đặc điểm của phản xạ có điều kiện:

- Phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo;

Phản xạ có điều kiện được hình thành trong quá trình sống và hoạt động cụ thể

- Quá trình diễn biến của phản xạ có điều kiện là quá trình thành lập đường liên hệ thần kinh tạm thời giữa trung khu nhận kích thích có điều kiện và đại diện trên vỏ não của trung khu trực tiếp thực hiện phản xạ không điều kiện

- Cơ sở giải phẫu của phản xạ có điều kiện nằm trong vỏ não

- Phản xạ có điều kiện báo hiệu gián tiếp kích thích không điều kiện sẽ tác động vào cơ thể

- Phản xạ có điều kiện được thành lập với kích thích bất kỳ. Vì vậy phản xạ có điều kiện chuẩn bị cho hoạt động sắp xảy ra, không phải lúc nào phản xạ có điều kiện cũng xuất hiện.

Tất cả các hiện tượng tâm lý đều có cơ sở là phản xạ có điều kiện. Hoạt động phản xạ có điều kiện giúp cơ thể thích ứng với môi trường luôn thay đổi.

Phản xạ có 3 khâu :

+ Khâu đầu tiên là quá trình nhận kích thích từ bên ngoài vào, biến thành hưng phấn theo đường thần kinh hướng tâm đi về não.

+ Khâu giữa là quá trình thần kinh trên não và tạo ra hoạt động tâm lý.

+ Khâu kết thúc dẫn truyền thần kinh từ trung ương theo đường li tâm gây nên phản ứng của cơ thể.

- IP Pávlov kế tục sự nghiệp của Xêtrênốp đã thành lập ra học thuyết phản xạ có điều kiện- cơ sở sinh lý của hiện tượng tâm lý.

4. Quy luật hoạt động thần kinh cấp cao và tâm lý.

a) Quy luật hoạt động theo hệ thống

Trong điều kiện tự nhiên của đời sống, các kích thích không tác động một cách riêng lẻ, chúng thường tạo thành một tổ hợp các kích thích đồng thời hoặc nối tiếp. Mặt khác cơ thể cũng không phản ứng riêng lẻ mà phản ứng một cách tổ hợp các kích thích đó. Hoạt động của cho phép hợp nhất những kích thích riêng lẻ hay không riêng lẻ thành một hệ thống. Đó là quy luật hoạt động theo hệ thống của võ não.

Động hình là một chuỗi phản xạ có điều kiện kế tiếp nhau theo một thứ tự nhất định đã được lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi có một phản xạ có điều kiện trong chuỗi đó xảy ra thì phản xạ này kéo theo phản xạ khác trong chuỗi cùng xảy ra. Động hình là cơ sở sinh lý của cảm xúc, tình cảm, thói quen.

b) Quy luật lan tỏa và tập trung.

Hưng phấn

Ức chế

Hưng phấn và ức chế là hai trạng thái cơ bản của hệ thần kinh. Khi vỏ não có một điểm (vùng) hưng phấn hoặc ức chế nào đó, thì quá trình hưng phấn, ức chế đó không dừng lại ở điểm đó, nó sẽ lan toả ra chung quanh, sau đó trong những điều kiện bình thường chúng lại tập trung vào một nơi nhất định. Hai quá trình lan toả và tập trung xảy ra kế tiếp nhau trong một trung khu thần kinh. Nhờ đó mà hình thành một hệ thống chức năng các phần xạ có điều kiện- cơ sở sinh lý của các hiện tượng tâm lý.

c) Quy luật cảm ứng qua lại

Khi quá trình thần kinh cơ bản có ảnh hưởng qua lại với nhau, tạo nên qui luật cảm ứng qua lại. Có bốn dạng cảm ứng qua lại cơ bản: đồng thời, tiếp diễn, dương tính và âm tính.

- Cảm ứng qua lại đồng thời xảy ra giữa nhiều trung khu: hưng phấn ở điểm này gây nên ức chế ở phần kia hoặc ngược lại.

- Cảm ứng qua lại tiếp diễn: Ở một trung khu (Hay trong một điểm) vì hưng phấn sau đó chuyển sang ức chế ở chính trung khu ấy.

- Cảm ứng dương tính: Đó là hiện tượng hưng phấn làm cho ức chế sâu hơn và ngược lại ức chế làm cho hưng phấn mạnh hơn.

- Ngược lại, hưng phấn gây nên ức chế, hoặc ức chế làm giảm hưng phấn, thì đó là cảm ứng âm tính.

d) Qui luật phụ thuộc vào cường độ kích thích:

Trong trạng thái tỉnh táo, khoẻ mạnh, bình thường của vỏ não nói chung thì độ lớn của phản ứng tỉ lệ thuận với cường độ kích thích. Ở người sự phụ thuộc này mang tính chất tương đối, vì phản ứng của con người không chỉ phụ thuộc vào kích thích mà còn phụ thuộc vào chủ thể của mỗi người.

Tóm lại: các quy luật cơ bản trên có quan hệ mật thiết với nhau, cùng chi phối sự hình thành, diễn biến và biểu hiện hoạt động tâm lý của con người.

5. Hệ thống tín hiệu thứ hai và tâm lý:

5.1 Hệ thống tín hiệu thứ nhất:

Tất cả các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan và các thuộc tính của chúng là những tín hiệu được phản ánh trực tiếp vào não và để lại dấu vết trong vỏ não gọi là hệ thống tín hiệu thứ nhất. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là

cơ sở sinh lý của hoạt động nhận thức cảm tính, trực quan, tư duy cụ thể và các cảm xúc cơ thể của người và động vật.

5.2 Hệ thống tín hiệu thứ hai

Toàn(bộ những ký hiệu tượng trưng (tiếng nói, chữ viết, biểu tượng ...) về sự vật hiện tượng khách quan được phản ánh vào đầu óc con người là những tín hiệu thứ hai.

Hệ thống tín hiệu thứ hai chỉ có ở người Hệ thống tín hiệu thứ hai là cơ sở sinh lý của tư duy ngôn ngữ, tư duy trừu tượng, ý thức và tình cảm

II.CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ CON NGƯỜI.

Sự Phát triển tâm lý của con người không chỉ bị chi phối của qui luật tự nhiên mà còn chịu sự chế ước quy luật của xã hội- lịch sử.

1. Quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội và tâm lý của con người

Tâm lý của con người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử

- Chủ nghĩa Mác khẳng định: các quan hệ xã hội tạo nên bản chất con người. Các quan hệ xã hội trước hết là quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế, chế độ chính trị, quan hệ con người- con người, quan hệ đạo đức pháp quyền...qui luật cơ bản chi phối sự phát triển xã hội loài người là : qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất. Hoạt động tâm lý của con người chịu sự tác động của quy luật xã hội, trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo và quan trọng nhất. Chỉ có sống và hoạt động trong xã hội con người mới thực hiện được chức năng phản ánh của mình.

- Cơ chế chủ yếu của sự phát triển tâm lý của con người là cơ chế lĩnh hội nền văn hoá xã hội.. Đặc điểm cơ bản của quá trình lĩnh hội là nó tạo ra ở con người những chức năng tâm lý mới, những năng lực mới. Quá trình lĩnh hội là quá trình tái những thuộc tính, những năng lực của loài người thành những thuộc tính, năng lực của cá thể mỗi người, hay nói cách khác đi, thông qua cơ chế lĩnh hội mà con người tổng hoà các mối quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội thành bản chất con người, tâm lý con người.

2.Hoạt động và tâm lý.

2.1.Khái niệm chung về hoạt động .

- Hoạt động là gì ?

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về hoạt động

- Thông thường người ta coi hoạt động là sự tiêu hao năng lượng thần kinh và cơ bắp của con người khi tác động vào hiện thực khách quan, nhằm thỏa mãn những nhu cầu của mình .

Về phương diện triết học, tâm lý học người ta quan niệm hoạt động là phương thức tồn tại của con người trong thế giới

Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người với thế giới(khách thể) để tạo ra sản phẩm cả về thế giới cả về phía con người(chủ thể)

Hoạt động là phương thức tồn tại của con người thể hiện hai cấp độ

- Cấp độ vi mô: là cấp độ hoạt động của cơ thể, các giác quan, các bộ phận tuân theo quy luật sinh học. Nhờ có hoạt động mà con người tồn tại và phát triển, nhưng hoạt động ở cấp độ này không phải là đối tượng của tâm lý học.

- Cấp độ vĩ mô: là hoạt động có đối tượng của con người với tư cách là một chủ thể của hoạt động có mục đích. Đây chính là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học

Hoạt động là quá trình con người thực hiện các quan hệ giữa mình với thế giới bên ngoài- thế giới tự nhiên và xã hội giữ mình với người khác, giữa mình với bản thân. Trong quá trình quan hệ đó có hai quá trình diễn ra đồng thời và bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau

+ Quá trình thứ nhất là quá trình đối tượng hoá, trong đó chủ thể chuyển năng lực của mình thành sản phẩm của hoạt động hay nói cách khác đi tâm lý của con người(của chủ thể) được bộc lộ, được khách quan hoá trong quá trình làm ra sản phẩm

Quá trình này còn gọi là quá trình “xuất tâm”.

+ Quá trình chủ thể hoá, có nghĩa là khi hoạt động con người chuyển từ phía khách thể vào bản thân mình những quy luật bản chất của thế giới để tạo thành tâm lý, ý thức, nhân cách của bản thân, bằng cách chiếm lĩnh thế giới

Quá trình chủ thể hoá còn gọi là quá trình nhập tâm

Như vậy là trong quá trình hoạt động, con người vừa tạo ra sản phẩm về phía thế giới, vừa tạo ra tâm lý của mình, hay nói cách khác đi tâm lý nhân cách được bộc lộ và hình thành trong hoạt động.

2.2 Những đặc điểm của hoạt động

- Hoạt động bao giờ cũng là hoạt động có đối tượng
- Hoạt động bao giờ cũng có chủ thể
- Hoạt động bao giờ cũng có mục đích
- Hoạt động bao giờ cũng tiến hành theo nguyên tắc gián tiếp. Trong hoạt động con người gián tiếp tác động đến khách thể qua hình ảnh tâm lý ở trong đầu, gián tiếp qua việc sử dụng công cụ lao động và sử dụng phương tiện ngôn ngữ. Như vậy, công cụ tâm lý, ngôn ngữ, công cụ lao động giữ chức năng trung gian giữa chủ thể và khách thể, tạo ra tính gián tiếp của hoạt động.

2.3 Các loại hoạt động :

Có nhiều cách phân loại hoạt động

* Xét về phương diện cá thể ta thấy con người có 4 loại hoạt động cơ bản :

Vui chơi, học tập, lao động và hoạt động xã hội

* Xét về phương diện sản phẩm (vật chất hay tinh thần) ta có hai loại hoạt động lớn

- Hoạt động thực tiễn: Hướng vào vật thể hay quan hệ tạo ra sản phẩm vật chất là chủ yếu.

- Hoạt động lý luận: diễn ra với hình ảnh biểu tượng khái niệm...tạo ra sản phẩm tinh thần.

Ngoài ra còn có cách phân loại khác chi hoạt động của con người thành 4 loại

- Hoạt động biến đổi
- Hoạt động nhận thức
- Hoạt động định hướng giá trị
- Hoạt động giao tiếp

2.4. Cấu trúc của hoạt động.

Chủ nghĩa duy vật hành vi cho rằng hoạt động của con người và động vật có cấu trúc chung là: kích thích - phản ứng (S-R)

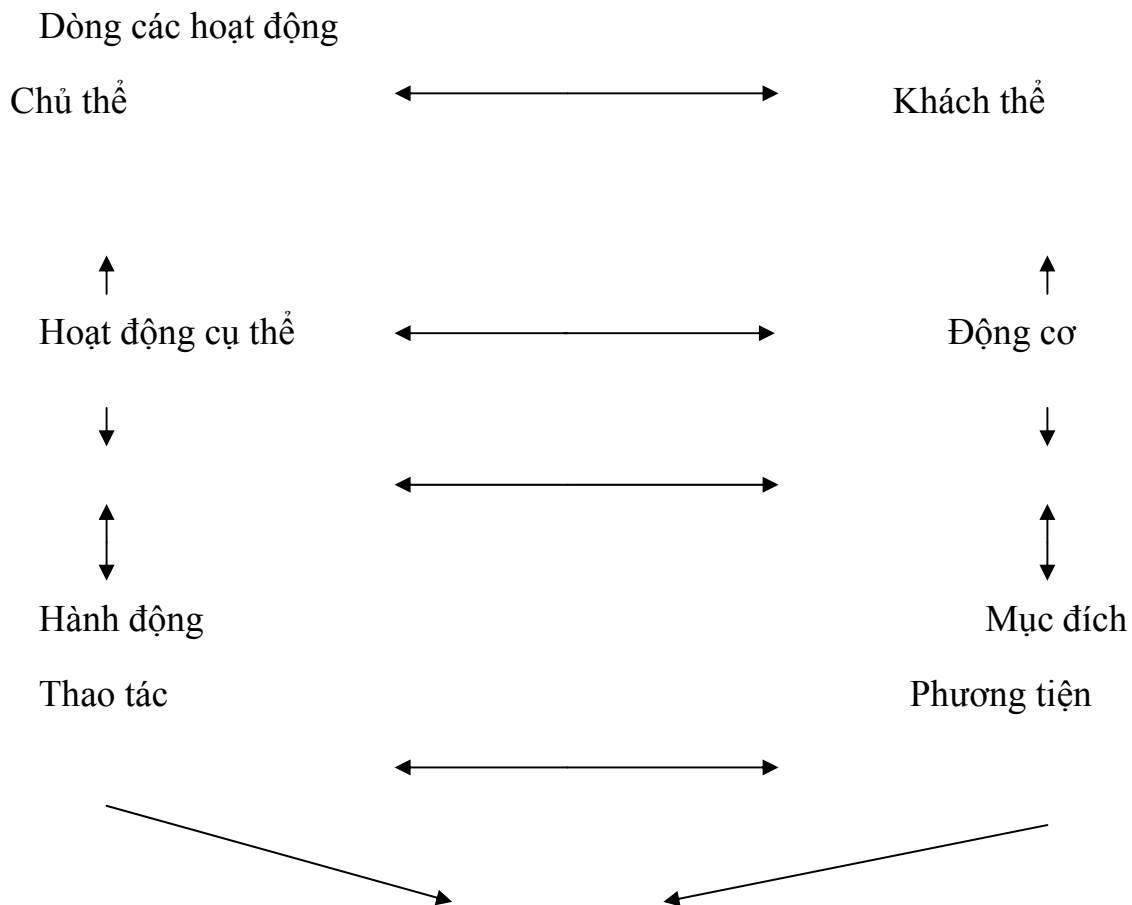
Trong tâm lý học có lúc người ta chỉ xét cấu trúc hoạt động bao gồm các thành tố diễn ra ở phía con người : Hoạt động – hành động- thao tác.

Quan điểm của A.N Lêônchiev về cấu trúc vĩ mô của hoạt động bao gồm 6 thành tố và mối quan hệ giữa 6 thành tố này

Khi tiến hành hoạt động về phía chủ thể bao gồm 3 thành tố và mối quan hệ giữa 3 thành tố này là Hoạt động- hành động- thao tác. Ba thành tố này thuộc các đơn vị thao tác (mặt kỹ thuật) của hoạt động.

Còn về phía khách thể (Về phía đối tượng của hoạt động) cũng bao gồm 3 thành tố và mối quan hệ của chúng là Động cơ- mục đích- phương tiện. Ba thành tố này tạo nên “nội dung đối tượng “ của hoạt động (mặt tâm lý)

Có thể khái quát cấu trúc chung của hoạt động như sau:



Sản phẩm

3. Giao tiếp và tâm lý

3.1. *Giao tiếp là gì ?*

Giao tiếp là mối quan hệ qua lại giữa con người với con người, thể hiện sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người, thông qua đó mà con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau. Hay nói cách khác giao tiếp xác lập và vận hành các quan hệ người- người, hiện thực hoá các quan hệ xã hội giữa chủ thể này với chủ thể khác.

Mối quan hệ giao tiếp giữa con người với con người có thể xảy ra với các hình thức sau đây:

- Giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân
- Giao tiếp giữa cá nhân với nhóm
- Giao tiếp giữa nhóm với nhóm, giữa nhóm với cộng đồng.

3.2. *Chức năng của giao tiếp*

+ Chức năng thuần túy xã hội

Là các chức năng giao tiếp phục vụ cho nhu cầu chung của xã hội hay của một nhóm người (Chức năng thông tin, chức năng phối hợp)

+ Chức năng tâm lý xã hội:

Đó là các chức năng giao tiếp phục vụ cho các nhu cầu của từng thành viên của xã hội, đáp ứng nhu cầu quan hệ giữa bản thân với người khác (Chức năng cảm xúc, Chức năng nhận thức lẫn nhau, chức năng điều chỉnh hành vi)

3.3. *Các loại giao tiếp*

Có nhiều cách phân loại

* Theo phương tiện giao tiếp, có thể có 3 loại giao tiếp sau

- Giao tiếp vật chất : giao tiếp thông qua hành động với vật thể

Ví dụ: Thông qua đồ chơi người lớn giao tiếp với trẻ em, người ta tặng cho nhau những vật kỷ niệm để nhớ nhau, để gửi gắm, tình cảm, suy nghĩ cho nhau

- Giao tiếp bằng tín hiệu phi ngôn ngữ: Là giao tiếp bằng cử chỉ, điệu bộ, hành động, ánh mắt, nụ cười để biểu thị sự đồng tình hay phản đối

- Giao tiếp bằng ngôn ngữ: Là thông qua tiếng nói, chữ viết

* Theo khoảng cách ta có :

- Giao tiếp trực tiếp

- Giao tiếp gián tiếp: Được thực hiện qua phương tiện trung gian như thư từ, báo chí, điện thoại ...

* Theo quy cách người ta phân thành 2 loại

- Giao tiếp chính thức

- Giao tiếp không chính thức

3.4 Vai trò của giao tiếp

Giao tiếp là điều kiện tồn tại của cá nhân và của xã hội loài người, nhu cầu giao tiếp là một trong những nhu xã hội cơ bản xuất hiện sớm nhất của con người

- Nhờ giao tiếp, con người gia nhập vào mối quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hoá xã hội, quy tắc đạo đức, chuẩn mực xã hội, đồng thời nhận thức được chính bản thân mình, tự đối chiếu so sánh với người khác với chuẩn mực xã hội, tự đánh giá bản thân mình như một nhân cách để hình thành thái độ giá trị cảm xúc. Hay nói một cách khác đi, qua giao tiếp con người hình thành năng lực tự ý thức

4. Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp.

Chữ nghĩa DVBC đã khẳng định: Tâm lý con người có nguồn gốc từ bên ngoài, từ thế giới khách quan chuyển vào trong não mỗi người. Trong thế giới thì quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội là cái quyết định tâm lý con người

Tâm lý người là kinh nghiệm xã hội- lịch sử đã chuyển thành kinh nghiệm bản thân thông qua hoạt động và giao tiếp, trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo. Tâm lý là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp.

Chương III

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ Ý THỨC

I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ

1. Sự nảy sinh và hình thành phát triển tâm lý về phương diện loài Từ động vật bậc cao chưa có ý thức phát triển thành người có ý thức

1.1 Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lý

Sự nảy sinh và phát triển tâm lý gắn với sự sống. Sự sống ra đời cách đây khoảng 2500 triệu năm với hình thức đầu tiên là giọt prôtít (Côaxécva). Từ hình thức đơn giản ấy phát triển thành sinh vật. Thế giới sinh vật bắt đầu từ đây với đặc trưng khác hẳn với thế giới vô sinh là có tính chịu kích thích.

Tính chịu kích thích là khả năng đáp lại các tác động của ngoại giới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của cơ thể

Tính chịu kích thích là cơ sở cho sự phản ánh tâm lý nảy sinh. Tính chịu kích thích có ở những sinh vật chưa có tế bào thần kinh hoặc mạng thần kinh phân tán khắp cơ thể

Ví dụ: Cơ thể đơn bào do có tính chịu kích thích nên vận động di chuyển về phía ánh sáng hoặc nhiệt độ cao hơn

Tính chịu kích thích phát triển lên một giai đoạn cao hơn đó là tính cảm ứng.

Tính cảm ứng là năng lực đáp lại những kích thích những kích thích có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến sự tồn tại của cơ thể.

Ví dụ ếch phản ứng với kích thích gián tiếp thông qua màu vàng hoa mướp, nhện giăng lưới bắt mồi con cóc vô đớp que diêm có hình thù giống như con sâu mà nó quen ăn, que diêm gõ chỉ báo hiệu tín hiệu cho con cóc về một thức ăn quen thuộc

Tính nhạy cảm được coi là mầm mống tâm lý đầu tiên xuất hiện cách đây 600 triệu năm xuất hiện ở sinh vật có hệ thần kinh hạch (Ong, giun)

1.2) Các thời kỳ phát triển tâm lý

** Xét theo mức độ phản ánh thì tâm lý của loài người đã trải qua 3 thời kỳ sau*

+ Thời kỳ cảm giác: Ở những động vật không xương sống . Ở thời kỳ này con vật chỉ trả lời từng loại kích thích riêng lẻ. Ở bậc thang tiến hoá cao hơn và loài người đều có cảm giác. Cảm giác là cơ sở cho sự xuất hiện các thời kỳ phản ánh tâm lý cao hơn

+ Thời kỳ tri giác. Bắt đầu xuất hiện ở loài cá cách đây khoảng 300- 350 triệu năm, hệ thần kinh ống với tủy sống và vỏ não giúp động vật có khả năng đáp ứng lại một tổ hợp kích thích ngoại giới chứ không đáp lại từng kích thích riêng lẻ – khả năng này gọi là tri giác (lưỡng cư, bò sát, loài chim, động vật có vú, tri giác đạt tới mức hoàn chỉnh)

+ Thời kỳ tư duy

- Tư duy bằng tay: Ở loài vượn Oxtralôpitêc cách đây khoảng 10 triệu năm

- Tư duy bằng ngôn ngữ

** Xét về nguồn gốc nảy sinh của hành vi tâm lý ta có:*

+ Thời kỳ bản năng : Từ loài côn trùng trở đi bắt đầu có bản năng. Ở động vật có xương sống và người cũng có bản năng Nhưng bản năng con người khác xa về chất so với bản năng con vật: Bản năng của con người là bản năng có ý thức

Ví dụ: đũa trẻ sinh ra đã biết bú, vịt con nở ra đã biết bơi, con ong xây tổ

+ Thời kỳ kỹ xảo: Kỹ xảo là một hình thức hành vi mới xuất hiện sau bản năng – một hành vi do cá thể tự tạo . Hành vi kỹ xảo là các thao tác, hành động do cá thể tự tạo nên bằng cách tập luyện lặp đi lặp lại nhiều lần đến mức thuần thục, trở thành định hình trong não .

Ví dụ: ong có bản năng là khi sinh ra đã biết bay, ta tập cho nó bay theo một đường nhất định. Bò câu đưa thư...

+ Thời kỳ hành vi trí tuệ: Hành vi trí tuệ là hành vi cao hơn kỹ xảo và bản năng là hành vi đặc trưng cho các động vật bậc cao (như, khỉ, cá heo, voi). hành vi trí tuệ được phát triển mạnh là hành vi đặc trưng cho con người. Đây là kiểu hành vi mềm dẻo v hợp lý trong điều kiện sống luôn luôn biến đổi. Hành vi trí tuệ là hành vi do luyện tập, do cá thể tự tạo trong đời sống của nó. Chính nhờ hành vi trí tuệ con người con người có thể thích ứng v cải tạo khch quan, đồng thời cải tạo chính bản thân mình

2. Sự phát triển tâm lý theo phương diện cá thể

2.1 Thế nào là sự phát triển tâm lý về phương diện cá thể

Sự phát triển tâm lý về phương diện cá thể là một quá trình chuyển đổi liên tục từ cấp độ này sang cấp độ khác. Ở mỗi cấp độ lứa tuổi, sự phát triển tâm lý đạt tới chất lượng mới và diễn ra theo một quy luật đặc thù.

Các giai đoạn phát triển tâm lý cá thể:

+ *Giai đoạn tuổi sơ sinh và hài nhi* : Từ 0 đến 12 tháng

+ *Giai đoạn trước tuổi học*

- Thời kỳ vườn trẻ

- Thời kỳ mẫu giáo

+ *Giai đoạn tuổi đi học*

- Thời kỳ đầu tuổi học (nhi đồng)
- Thời kỳ giữa tuổi học (thiếu niên)
- Thời kỳ cuối tuổi học (tuổi thanh niên)

Mỗi giai đoạn lứa tuổi có một hoạt động chủ đạo :

- Tuổi sơ sinh: Hoạt động giao tiếp cảm xúc trực tiếp
- Tuổi Nhà trẻ : Chơi với đồ vật là hoạt động chủ đạo
- Tuổi mẫu giáo: Vui chơi là hoạt động chủ đạo
- Học tập là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi học sinh
- Lao động và hoạt động xã hội là hoạt động chủ đạo của lứa tuổi thanh niên và người trưởng thành.

II. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ý THỨC.

1. Khái niệm chung về ý thức

1.1) Ý thức là gì:

Từ ý thức được dùng theo nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp.

Theo nghĩa rộng ý thức đồng nghĩa với tinh thần, tư tưởng

Theo nghĩa hẹp khái niệm ý thức để chỉ một cấp độ đặc biệt trong tâm lý của con người.

Vậy ý thức là hình thức phản ánh tâm lý cao nhất, chỉ riêng con người mới có phản ánh bằng ngôn ngữ, là khả năng con người hiểu được các tri thức mà con người đã tiếp thu được từ trước, ý thức là (Là tri thức của tri thức, phản ánh của phản ánh).

1.2) Các thuộc tính của ý thức

* Ý thức thể hiện năng lực nhận thức cao nhất của con người về thế giới

Ý thức giúp con người :

- Nhận thức cái bản chất, nhận thức khái quát bằng ngôn ngữ.
- Dự kiến trước kế hoạch hành vi, kết quả của nó, làm cho hành vi mang tính chủ định
- * Ý thức thể hiện thái độ của con người với thế giới
- Ý thức không chỉ nhận thức sâu sắc thế giới mà còn bao hàm thái độ đối với nó.
- * Ý thức thể hiện năng lực điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người
- * Khả năng tự ý thức: Khả năng tự nhận thức về mình, tự xác định thái độ đối với bản thân, tự điều khiển, tự hoàn thiện mình.

1.3. Cấu trúc của ý thức :

Ý thức có một cấu trúc tâm lý phức tạp bao gồm 3 mặt thống nhất với nhau, điều khiển hoạt động ý thức của con người

+ Mặt nhận thức: Đây là nội dung cơ bản của ý thức, là hạt nhân của ý thức giúp con người hình dung ra kết quả hoạt động và hoạch định kế hoạch hành vi

+ Mặt thái độ của ý thức: nói lên thái độ lựa chọn, thái độ cảm xúc thái độ đánh giá của chủ thể với hành vi.

+ Mặt năng động của ý thức :Ý thức điều khiển điều chỉnh hoạt động của con người làm cho hoạt động của con người có ý thức. Đó là quá trình con người vận dụng những hiểu biết và tố thái độ của mình nhằm thích nghi, cải tạo thế giới và cải biến bản thân

2.Sự hình thành và phát triển ý thức

2.1 Sự hình thành ý thức của con người (về phương diện loài người)

Trước hết là lao động, sau lao động và đồng thời với là ngôn ngữ đó là hai động lực chủ yếu để biến bộ óc con vượn thành bộ não người. Đây cũng là hai yếu tố tạo nên sự hình thành ý thức của con người

+ *Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức*

- Điều khác biệt giữa con người và con vật là con người trước khi lao động làm ra sản phẩm nào đó con người phải hình dung ra sản phẩm của mình, con người ý thức mà cái mình sẽ làm ra.

- Trong lao động con người phải chế tạo ra và sử dụng các công cụ lao động, tiến hành các thao tác lao động, tác động vào đối tượng lao động để làm ra sản phẩm. Ý thức của con người được hình thành và thể hiện trong quá trình lao động.

- Kết thúc lao động con người có ý thức đối chiếu sản phẩm làm ra với mô hình tâm lý của sản phẩm mà mình đã hình dung ra trước để hoàn thiện, đánh giá sản phẩm đó.

+ *Vai trò của ngôn ngữ và giao tiếp đối với sự hình thành ý thức*

Trong lao động các thành viên cần trao đổi với nhau, nói với nhau ý nghĩ của mình. Nhu cầu đó làm nảy sinh ra ngôn ngữ

Hoạt động ngôn ngữ giúp con người ý thức về việc sử dụng công cụ lao động, tiến hành hệ thống các thao tác lao động để cùng làm ra sản phẩm. Ngôn ngữ cũng giúp con người phân tích đối chiếu đánh giá sản phẩm mình làm ra

Nhờ có ngôn ngữ và hoạt động giao tiếp mà con người ý thức về bản thân mình, ý thức về người khác (biết mình, biết người) trong lao động chung.

2.2 Sự hình thành ý thức và tự ý thức của cá nhân

- Ý thức cá nhân được hình thành trong hoạt động và thể hiện trong sản phẩm hoạt động của cá nhân.

- Ý thức của cá nhân được hình thành trong mối quan hệ giao tiếp giữa cá nhân với người khác, với xã hội

- Ý thức cá nhân được hình thành bằng con đường tiếp thu nền văn hoá xã hội

- Ý thức cá nhân được hình thành bằng con đường tự nhận thức, tự đánh giá, tự phân tích hành vi của mình

3. Các cấp độ ý thức :

- Cấp độ chưa ý thức

- Cấp độ ý thức, tự ý thức
- Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể.

3.1 Cấp độ chưa ý thức:

Trong cuộc sống ta thường gặp những hiện tượng tâm lý diễn ra mà cá nhân chưa nhận thức được. Hiện tượng tâm lý không ý thức được, chưa nhận thức được trong tâm lý học gọi là vô thức.

Vô thức có đặc điểm sau:

Cá nhân không nhận thức được hiện tượng tâm lý, các hành vi, cảm nghĩ của mình, không diễn đạt được bằng ngôn ngữ cho mình và cho người khác hiểu. Vì vậy vô thức không kèm theo sự dự kiến trước, không có chủ đích. Sự xuất hiện hành vi vô thức thường đột ngột, bất ngờ nảy sinh trong thời gian ngắn.

Vô thức thường gồm các hiện tượng tâm lý khác nhau

- Vô thức ở tầng bản năng
- Các hiện tượng tâm lý dưới ngưỡng ý thức
- Tâm thể
- Có những hiện tượng tâm lý vốn là có ý thức, nhưng do lặp đi lặp lại nhiều lần chuyển thành dưới ý thức đó là tiềm thức. Tiềm thức chỉ đạo tư duy, hành động tới mức không cần ý thức tham gia.

3.2 Cấp độ tự ý thức:

Ở cấp độ tự ý thức con người nhận thức, tổ thái độ có chủ tâm và dự kiến trước hành vi của mình, làm cho hành vi trở nên có ý thức. Tự ý thức là mức độ phát triển cao của ý thức. Tự ý thức bắt đầu hình thành ở tuổi lên 3. Tự ý thức biểu hiện ở các mặt sau:

- Cá nhân tự nhận thức về bản thân mình
- Có thái độ đối với bản thân, tự nhận xét, tự đánh giá
- Tự điều khiển tự điều chỉnh hành vi của mình theo mục đích tự giác
- Cá nhân có khả năng tự giáo dục và tự hoàn thiện mình..

3.3 cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể

Ở cấp độ này con người hoạt động không theo nhu cầu, hứng thú quan điểm, của ác nhân mà còn hoạt động theo ý thức mình là đại diện cho cộng đồng vì lợi ích, danh dự của nhóm người.

4.. Chú ý – điều kiện hoạt động có ý thức.

4.1 Chú ý là gì ?

Chú ý là sự tập trung của ý thức vào một hay một nhóm sự vật hiện tượng, để định hướng hoạt động, bảo đảm điều kiện thần kinh tâm lý cần thiết cho hoạt động tiến hành có hiệu quả.

4.2 Các loại chú ý :

a) .Chú ý không chủ định

Là loại chú ý không có mục đích đặt ra từ trước không cần sự nỗ lực của bản thân, xảy ra chủ yếu do những tác động bên ngoài gây ra, phụ thuộc vào đặc điểm của kích thích bên ngoài, cụ thể:

- Độ mới lạ của kích thích
- Cường độ kích thích
- Sự trái ngược vật kích thích với bối cảnh
- Độ hấp dẫn ưa thích

a) Chú ý có chủ định

b) Chú ý sau chủ định

c) Các thuộc tính của chú ý :

+ Sức tập trung chú ý:

Là khả năng gạt bỏ những gì không liên quan đến hoạt động, tập trung ý thức cao độ vào một phạm vi đối tượng tương đối hẹp, cần thiết cho hoạt

động. Khái niệm sức tập trung chú ý liên quan đến khái niệm khối lượng chú ý.

+ Sự phân phối chú ý là đồng thời cùng một lúc chú ý tới nhiều đối tượng hay nhiều hoạt động khác nhau một cách có chủ định. sự phân phối chú ý không phải là sự chia đều sức chú ý cho nhiều đối tượng, hoạt động

+ Sự di chuyển chú ý: Là sự chuyển chú ý từ đối tượng này sang đối tượng khác theo yêu cầu của hoạt động. Sự di chuyển chú ý là sức chú ý được thay thế có thức

+ Sự bền vững chú ý: Là khả năng duy trì lâu dài vào một hay một số đối tượng của chú ý

Phần II.

CÁC QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC.

Nhận thức là một trong 3 mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người (Nhận thức, tình cảm, hành động) nó là tiền đề của hai mặt kia và đồng thời có quan hệ mật thiết với các hiện tượng tâm lý khác của con người.

Hoạt động nhận thức bao gồm nhiều quá trình khác nhau và thể hiện ở những mức độ phản ánh hiện thực khác nhau và mang lại những sản phẩm khác nhau về hiện thực khách quan(hình ảnh, biểu tượng, khái niệm).

Căn cứ vào tính chất phản ánh có thể chia hoạt động nhận thức thành hai mức độ: Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, chi phối lẫn nhau, thống nhất trong qua trình nhận thức

CHƯƠNG IV

CẢM GIÁC VÀ TRI GIÁC

I . CẢM GIÁC

I . Khái niệm chung về cảm giác

1.1 Cảm giác là gì .

Một số ví dụ về cảm giác

Tay đụng vào một vật nhọn thấy đau, sờ vào nước đá thấy lạnh

Để một vật tròn trên tay, nhắm mắt lại cảm thấy vật đó là tròn , nhắm

Mùa đông gió thổi vào da cảm thấy lạnh buốt

Cắn quả ớt thấy cay,

Đi qua bờ kênh cảm thấy mùi bốc lên rất khó chịu

Tất cả những hiện tượng đó đều gọi là cảm giác

Vậy: Cảm giác là một quá trình tâm lý phản ánh thuộc tính riêng lẻ của sự vật hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của ta.

1.2 Đặc điểm của cảm giác .

- Là một quá trình tâm lý, có kích thích là bản thân các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan

- Chỉ phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật hiện tượng

- Phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp.

- Cảm giác không chỉ phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của đối tượng bên ngoài, mà còn phản ánh những trạng thái bên trong của cơ thể. (Đói cồn cào, gặp người đẹp tim hồi hộp)

1.3 Bản chất xã hội của cảm giác.

Cảm giác có cả ở người và vật, nhưng cảm giác ở người khác xa về chất so với cảm giác của động vật. Bản chất xã hội của cảm giác thể hiện ở chỗ:

- Đối tượng phản ánh của cảm giác không phải chỉ là sự vật hiện tượng có trong tự nhiên mà bao gồm cả những sản phẩm lao động của con người tạo ra.

Ví dụ: Chế tạo ra máy lạnh để tạo ra cảm giác mát mẻ về mùa hè

Tường sơn màu xanh để tạo ra một cảm giác dễ chịu khi làm việc

Chế biến thức ăn để ăn ngon miệng: Chuột đồng miền tây, cá lóc nướng chui, cá lóc chiên xù..

- Cơ chế sinh lý của cảm giác ở con người không chỉ giới hạn ở hệ thống tín hiệu thứ nhất mà cả hệ thống tín hiệu thứ hai

Ví dụ: Một đứa trẻ té xuống ta khen nó ngoan, giỏi thì nó không thấy đau và không khóc

Hoặc ban đêm đi một mình ta nói chỗ đó có ma thì cảm giác gợn tóc gáy.

- Cảm giác của con người được phát triển mạnh mẽ và phong phú dưới ảnh hưởng của hoạt động và giáo dục .

Ví dụ: Các thợ máy ô tô, máy bay chuyên nghe tiếng nổ động cơ

Các thầy thuốc nội khoa chuyên nghe tim và phổi để chẩn đoán bệnh

Những người chần vịt lành nghề chỉ nhìn qua trứng hay con vịt mới nở cũng biết phân biệt được đâu là con cái, đâu là con đực.

Những người làm nghề nếm thử (trong các ngành chế biến rượu, chè, thuốc lá) phân biệt được 40 thứ bậc từng loại vị, mùi có người chỉ tợp một ngụm rượu cũng biết là rượu đó do cây nho ở xứ nào làm ra.

- Cảm giác của con người còn chịu ảnh hưởng của nhiều hiện tượng tâm lý cao cấp nhất.

Ví dụ: Lúc buồn, hay đau khổ thì ăn cảm thấy không ngon, thậm chí không có cảm giác đói.

1.4.Vai trò của cảm giác:

- Cảm giác là hình thức định hướng đầu tiên của con người trong hiện thực khách quan

- Cảm giác cung cấp những nguyên liệu cần thiết cho hình thức nhận thức cao hơn

- Cảm giác là điều kiện đảm bảo trạng thái hoạt động của võ não, nhờ đó mà hoạt động tinh thần của con người được bình thường

- Cảm giác là con đường nhận thức hiện thực khách quan đặc biệt quan trọng đối với những người bị khuyết tật.Những người câm, mù, điếc đã nhận ra người thân và hàng loạt đồ vật nhờ cảm giác, đặc biệt là xúc giác.

2.Các loại cảm giác

Căn cứ vào nguồn kích thích gây nên cảm giác ở ngoài hay ở trong cơ thể thì cảm giác được chia thành hai loại:

*** Cảm giác ngoài gồm :**

- Cảm giác nhìn (Thị giác): Cho ta biết hình thù khối lượng, độ sáng, độ xa màu sắc của sự vật. Nó giữ vai trò cơ bản trong sự nhận thức thế giới bên ngoài của con người nảy sinh do các sóng điện từ dài từ 380 đến 770 mi-li-mi-công tác động vào mắt.

- Cảm giác nghe (thính giác): Phản ánh những thuộc tính về âm thanh, tiếng nói, nảy sinh chuyển động của sóng âm thanh có bước sóng từ 16 đến 20. 000 hec(tần số giao động trong một giây) tác động vào màng tai

- Cảm giác ngửi (Khứu giác): cho biết thuộc tính mùi của đối tượng

- Cảm giác nếm (vị giác): Cho ta biết thuộc tính vị của đối tượng có 4 loại: Cảm giác ngọt, cảm giác chua, mặn và đắng

- Cảm giác da (mạc giác): cho ta biết sự đụng chạm, sức ép của vật vào da cũng như nhiệt độ của vật. Cảm giác da gồm 5 loại: Cảm giác đụng chạm, cảm giác nén, cảm giác nóng, cảm giác lạnh, cảm giác đau.

*** Cảm giác bên trong**

- Cảm giác vận động : (còn gọi là cảm giác cơ khớp) là cảm giác về vận động và vị trí của từng bộ phận của thân thể phản ánh độ co duỗi của các cơ, dây chằng, khớp xương của thân thể . Phần lớn các cơ quan thụ cảm vận động được phân bố ở các ngón tay, lưỡi và môi vì đó là những cơ quan phải thực hiện những cử động lao động và ngôn ngữ tinh vi và chính xác.

- Cảm giá thăng bằng Cho ta biết vị trí và phương hướng chuyển động của đầu ta so với phương của trọng lực. Cơ quan của cảm giác thăng bằng nằm ở thành ba của ống bán khuyên ở tai trong và liên quan chặt chẽ với nội quan . Cơ quan cảm giác thăng bằng bị kích thích quá mức sẽ gây mất thăng bằng ta cảm thấy chóng mặt, có khi nôn mửa .

- Cảm giác cơ thể: Cho ta biết những biến đổi trong hoạt động của các cơ quan nội tạng gồm cảm giác đói, no, khát, buồn nôn, và các cảm giác khác liên quan đến hô hấp và tuần hoàn

- Cảm giác rung: do các dao động của không khí tác động lên bề mặt thân thể tạo nên. Nó phản ánh sự rung động của các sự vật, cảm giác này đặc biệt phát triển mạnh ở người điếc, nhất là vừa điếc vừa câm.

3 Các quy luật cơ bản của cảm giác

3.1 Quy luật về ngưỡng của tri giác

Không phải mọi kích thích nào cũng gây ra cảm giác: kích thích yếu hay quá mạnh đều không gây ra cảm giác. Giới hạn của cường độ mà ở đó kích thích gây ra cảm giác thì gọi là ngưỡng của cảm giác.

Có hai loại ngưỡng :

- Ngưỡng tuyệt đối phía trên là cường độ kích thích tối đa vẫn gây cho ta cảm giác.

- Ngưỡng tuyệt đối phía dưới là cường độ kích thích tối thiểu đủ gây cho ta cảm giác(còn gọi là ngưỡng tuyệt đối), nó tỷ lệ nghịch với độ nhạy cảm của cảm giác.

Trong phạm vi giữa ngưỡng dưới và ngưỡng trên là vùng cảm giác được trong đó có một vùng phản ánh tốt nhất

Chẳng hạn đối với cảm giác nhìn ngưỡng dưới của mắt là những sóng ánh sáng có bước sóng 390 milimicron và ngưỡng trên 780 milimicron, vùng phản ánh tốt nhất 565 milimicron của cảm giác nghe là 1000hec

- Ngưỡng sai biệt :Đó là mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thích đủ để cho ta phân biệt hai kích thích đó. Ngưỡng sai biệt là một hằng số. Cảm giác thị giác là 1/100. thính giác là 1/10

Ví dụ: Một vật nặng 1kg, phải thêm vào ít nhất là 34 gam nữa thì mới gây cảm giác về sự biến đổi trọng lượng của nó

3.2 Quy luật về sự thích ứng của cảm giác

Để đảm bảo cho sự phản ánh được tốt nhất và đảm bảo cho hệ thần kinh khỏi bị huỷ hoại, cảm giác của con người có khả năng thích ứng với kích thích. Đó là khả năng thay đổi độ nhạy cảm cho phù hợp với cường độ kích thích.

Có nhiều kiểu thích ứng của cảm giác:

a) Cảm giác hoàn toàn mất đi khi quá trình kích thích kéo dài

Ví dụ: Ít ai có cảm giác về sức nặng của đồng hồ đeo tay, kính đeo ở mắt, quần áo mặc trên người,

b) Khi cường độ kích thích tăng thì giảm độ nhạy cảm.

Ví dụ: Từ chỗ tối bước qua chỗ sáng, phải qua một thời gian đợi cho tính nhạy cảm của khí quan phân tích giảm xuống ta mới phân biệt được các vật chung quanh. Người lái máy bay bị đèn chiếu dọi vào mắt ít nhất cũng qua từ 3 đến 6 giây mới giảm được sự nhạy cảm để nhìn rõ con số trên đồng hồ

c) Khi cường độ kích thích giảm thì độ nhạy cảm tăng

Ví dụ: Từ nơi sáng bước vào bóng tối

Hai bàn tay, một ngâm vào nước nóng, một ngâm vào nước lạnh sau đó

nhúng cả hai vào chậu nước bình thường thì bàn tay ngâm ở chậu nước cảm thấy nước ở chậu lạnh hơn so với bàn tay kia

Mức độ thích ứng của các loại cảm giác khác nhau là không giống nhau. Khả năng thích ứng của các cảm giác là do rèn luyện

3.3 quy luật về sự tác động qua lại giữa các cảm giác

Sự tác động qua lại giữa các cảm giác là sự thay đổi tính nhạy cảm của một cảm giác này dưới ảnh hưởng của cảm giác kia. Sự tác động qua lại đó diễn ra theo một quy luật chung như sau: sự kích thích yếu lên một cảm giác này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của cảm giác kia. Sự kích thích mạnh lên một cảm giác này sẽ làm giảm độ nhạy cảm của cảm giác kia.

Ví dụ: Những âm thanh nhẹ làm tăng thêm tình nhạy cảm nhìn

Một mùi thơm dễ chịu làm cho mắt ta nhìn tinh hơn

Lúc bệnh ăn gì cũng không cảm thấy ngon

Sự tác động qua lại giữa các cảm giác có thể diễn ra đồng thời hay nối tiếp giữa các cảm giác cùng loại hay khác loại.

Ví dụ: Sau một kích thích lạnh thì một kích thích ấm sẽ có vẻ nóng hơn- Đó là tương phản nối tiếp

II. TRI GIÁC

1. Khái niệm chung về tri giác

1.1 Tri giác là gì

Ví dụ:

Tri giác là quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính của sự vật hiện tượng khi chúng trực tiếp tác động vào các giác quan ta

1.2 Đặc điểm của tri giác :

- Là quá trình tâm lý cũng chỉ phản ánh thuộc tính bên ngoài của sự vật hiện tượng đang tác động trực tiếp vào các giác quan

- Tri giác phản ánh sự vật hiện tượng một cách trọn vẹn: Tính trọn vẹn của sự vật hiện tượng là do tính trọn vẹn khách quan của bản thân sự vật hiện tượng quy định

- Tri giác là quá trình tích cực gắn liền với hoạt động của con người. Tri giác mang tính tự giác giải quyết 1t một nhiệm vụ nhận thức cụ thể nào đó là một hành động tích cực trong đó có sự kết hợp chặt chẽ của các yếu tố của cảm giác vận động.

Những đặc điểm trên đây chứng tỏ rằng tri giác là mức phản ánh cao hơn cảm giác, nhưng vẫn thuộc giai đoạn nhận thức cảm tính, chỉ phản ánh thuộc tính bề ngoài của sự vật hiện tượng đang trực tiếp tác động vào

2 Các loại tri giác.

Phân loại theo cơ quan phân tích nào giữ vai trò chính trong số các cơ quan tham gia vào quá trình tri giác ta có :

- Tri giác nhìn

- Tri giác nghe

- Tri giác sờ mó

Phân loại theo đối tượng phản ánh ta có

- Tri giác không gian: là tri giác về hình dáng, độ lớn, vị trí, độ xa và phương hướng của các sự vật đang tồn tại trong không gian, tri giác này giữ vai trò quan trọng trong sự tác động qua lại của con người với môi trường xung quanh, nó là điều kiện để con người định hướng trong môi trường

- Tri giác thời gian: Loại tri giác này cho biết độ dài lâu, tốc độ, nhịp điệu và tính liên tục khách quan của các hiện tượng trong hiện thực. Nhờ tri giác thời gian mà những biến đổi xảy ra trong thế giới chung quanh được phản ánh.

Trong tri giác thời gian cũng có những ảo giác, nghĩa là những sai lầm trong việc nhận xét độ ngắn dài của khoảng thời gian, chẳng hạn khi chúng ta bận nhiều công việc, hoặc trạng thái phấn khởi thì thời gian hình như đi nhanh hơn, rút ngắn lại. Trái lại những lúc nhàn rỗi hoặc trong trạng thái chờ đợi hoặc buồn bực thì chúng ta cảm thấy thời gian như đi chậm lại

- Tri giác vận động: là sự phản ánh những thay đổi về vị trí các sự vật trong không gian, loại này cho ta biết phương hướng, tốc độ, thời gian chuyển động của đối tượng tri giác

- Tri giác con người (tri giác xã hội): Là quá trình nhận thức lẫn nhau của con người trong điều kiện giao lưu trực tiếp. Đây là loại tri giác đặc biệt vì đối tượng tri giác cũng là con người. quá trình này bao gồm tất cả các mức độ của sự phản ánh tâm lý từ cảm giác cho đến tư duy

3. Quan sát và năng lực quan sát:

- Quan sát là một hình thức tri giác cao nhất mang tính tích cực, chủ động, có mục đích, có kế hoạch rõ rệt có sử dụng những phương tiện cần thiết. quan sát diễn ra thường xuyên trong hoạt động.

- Năng lực quan sát là khả năng tri giác nhanh chóng và chính xác những đặc điểm quan trọng, chủ yếu và đặc sắc của sự vật hiện tượng cho dù những đặc điểm đó khó nhận thấy hoặc có vẻ là thứ yếu. Năng lực quan sát ở mỗi người khác nhau và phụ thuộc vào những đặc điểm nhân cách.

Những người mắc bệnh thị giác hay thính giác (cận thị, loạn thị, nghễng ngãng) thì khả năng quan sát bị hạn chế

4.Các quy luật cơ bản của tri giác

4.1 Quy luật về tính đối tượng của tri giác : Tính đối tượng của tri giác đó là hình ảnh trực quan mà tri giác đem lại bao giờ cũng là cũng thuộc về một

sự vật, hiện tượng nhất định nào đó của thế giới bên ngoài. Tính đối tượng của tri giác có vai trò quan trọng – nó là cơ sở của chức năng định hướng hành vi và hoạt động của con người

4. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác : khi ta tri giác một sự vật hiện tượng nào đó thì có nghĩa là ta tách sự vật đó ra khỏi bối cảnh chung quanh lấy nó làm đối tượng phản ánh của mình .Vai trò của đối tượng và bối cảnh có thể hoán đổi cho nhau: Một vật nào đó lúc này là đối tượng của tri giác, lúc khác lại có thể trở thành bối cảnh và ngược lại.

Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc vào yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan (đặc điểm của vật kích thích, ngôn ngữ của người khác, đặc điểm của hoàn cảnh tri giác...)

4.3 Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác.

Những hình ảnh của tri giác mà con người thu được luôn luôn có một ý nghĩa xác định. khi tri giác một sự vật hiện tượng nào đó ta gọi tên được sự vật hiện tượng đó trong óc, và xếp sự vật hiện tượng đó vào một nhóm, một lớp các sự vật hiện tượng nhất định, ngay cả tri giác sự vật không quen thuộc, chúng ta cũng cố thu nhận trong nó một sự giống nhau nào đó với những đối tượng mà mình đã biết, xếp nó vào một nhóm phạm trù nào đó .

4.4 Quy luật về tính ổn định của tri giác.

Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh sự vật hiện tượng một cách không thay đổi khi điều kiện tri giác thay đổi .

Tính ổn định của tri giác được hình thành trong hoạt động với đồ vật và là một điều kiện cần thiết của đời sống con người. Tính ổn định của tri giác do kinh nghiệm mà có.

4.5 Quy luật tổng giác.

Ngoài bản thân những kích thích gây ra nó, tri giác của con người còn bị quy định bởi một loạt các nhân tố nằm trong bản thân chủ thể tri giác. Sự phụ thuộc của tri giác vào vào nội dung của đời sống tâm lý, vào đặc điểm nhân cách của họ gọi là tổng giác.

5. Đặc điểm của nhận thức cảm tính và vai trò của nó .

a) Đặc điểm của nhận thức cảm tính

- Phản ánh những thuộc tính bên ngoài của sự vật hiện tượng
- Phản ánh trực tiếp các sự vật hiện tượng
- Phản ánh sự vật hiện tượng một cách cá lẻ nghĩa là phản ánh từng thuộc tính hay trọn vẹn các thuộc tính của từng sự vật hiện tượng

Những đặc điểm trên đây nói lên nhận thức cảm tính là giai đoạn ban đầu, sơ đẳng trong toàn bộ hoạt động nhận thức của con người.

a) Vai trò của nhận thức cảm tính

Cảm giác là hình thức định hướng đầu tiên của con người, là nguồn nguyên liệu để con người có nhận thức cao hơn

Cảm giác là điều kiện quan trọng để đảm bảo trạng thái hoạt động của võ não, do đó đảm bảo hoạt động bình thường của con người

Tri giác thực hiện chức năng điều chỉnh hành vi và hoạt động của con người trong thế giới chung quanh..

Chương V

TƯ DUY VÀ TƯỢNG TƯỢNG

I. TƯ DUY

1. Khái niệm về tư duy

1.1 Tư duy là gì:

Tư duy là một quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính quy luật của sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.

Tư duy của con người có những đặc điểm cơ bản sau đây.

1.2 Bản chất xã hội của tư duy

Bản chất xã hội của tư duy thể hiện như sau:

- Hành động tư duy đều dựa trên cơ sở kinh nghiệm mà các thế hệ trước đã tích lũy, tức là dựa vào kết quả hoạt động nhận thức mà xã hội loài người đã tích lũy từ trước tới nay.

- Tư duy dựa vào vốn từ ngữ mà các thế hệ trước đã sáng tạo ra với tư cách là một phương tiện biểu đạt, khái quát và giữ gìn các kết quả hoạt động nhận thức của con người.

- Bản chất của quá trình tư duy do thúc đẩy của nhu cầu xã hội, nghĩa là ý nghĩ của con người được hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ nóng hổi nhất của thời đại.

- Tư duy mang tính tập thể, nghĩa là phải sử dụng các tài liệu thu được trong các lĩnh vực tri thức liên quan, nếu không sẽ không giải quyết được các nhiệm vụ đặt ra.

1.3. Đặc điểm của tư duy

Tư duy có những đặc điểm cơ bản sau đây:

** Tính có vấn đề của tư duy*

Tư duy chỉ nảy sinh khi gặp hoàn cảnh có vấn đề. Đó là những tình huống mà ở đó nảy sinh những mục đích mới, và những phương tiện, phương pháp hoạt động cũ đã có trước đây trở nên không đủ (mặc dù là cần thiết) để đạt được mục đích đó.

Nhưng muốn kích thích được tư duy thì hoàn cảnh có vấn đề phải được cá nhân nhận thức đầy đủ, được chuyển thành nhiệm vụ tư duy của cá nhân – nghĩa là cá nhân phải xác định được cái gì đã biết, cái gì chưa biết, cần phải tìm và có nhu cầu tìm kiếm

** Tính gián tiếp của tư duy*

Tư duy phản ánh phản ánh sự vật hiện tượng một cách gián tiếp bằng ngôn ngữ. Tư duy được biểu hiện trong ngôn ngữ. Các quy luật, quy tắc, các sự kiện các mối liên hệ và sự phụ thuộc được khái quát và diễn đạt trong các từ Mặt khác những phát minh, những kết quả tư duy của người khác, cũng như kinh nghiệm cá nhân của con người đều là những công cụ để con người tìm hiểu

thế giới chung quanh để giải quyết những vấn đề nói đối với họ. ngoài ra những công cụ do người tạo ra cũng giúp chúng ta hiểu biết được những hiện tượng có trong hiện thực mà không thể tri giác chúng một cách trực tiếp được.

** Tính trừu tượng và khái quát của tư duy*

Tư duy có khả năng tách trừu tượng khỏi sự vật hiện tượng, những thuộc tính, những dấu hiệu cụ thể cá biệt, chỉ giữ lại những thuộc tính bản chất nhất, chung cho nhiều sự vật hiện tượng rồi trên cơ sở đó mà khái quát các sự vật và hiện tượng riêng lẻ khác nhau, nhưng có những thuộc tính bản chất thành một nhóm, một loại phạm trù, nói cách khác tư duy mang tính chất trừu tượng hoá và khái quát hoá. Nhờ đặc điểm này mà con người có thể nhìn vào tương lai

** Tư duy có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ*

Tư duy của con người gắn liền với ngôn ngữ, lấy ngôn ngữ làm phương tiện. Tư duy của con người không thể tồn tại bên ngoài ngôn ngữ được, ngược lại ngôn ngữ cũng không thể có được nếu không dựa vào tư duy. Tư duy và ngôn ngữ thống nhất với nhau nhưng không đồng nhất và tách rời nhau được

** Tính chất lý tính của tư duy*

Chỉ có tư duy mới giúp con người phản ánh được bản chất của sự vật hiện tượng, những mối liên hệ và quan hệ có tính chất quy luật của chúng. Nhưng nói như vậy không phải tư duy phản ánh hoàn toàn đúng đắn bản chất sự vật hiện tượng. Tư duy có phản ánh đúng hay không còn phụ thuộc vào chiến thuật và phương pháp tư duy nữa

c) Tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính

Mối quan hệ này là quan hệ hai chiều: tư duy được tiến hành trên cơ sở những tài liệu nhận thức cảm tính đem lại, kết quả tư duy được kiểm tra bằng thực tiễn dưới hình thức trực quan, ngược lại tư duy và kết quả của nó có ảnh hưởng đến quá trình nhận thức cảm tính

Những đặc điểm trên đây cho thấy tư duy là sản phẩm của sự phát triển lịch sử – xã hội mang bản chất xã hội

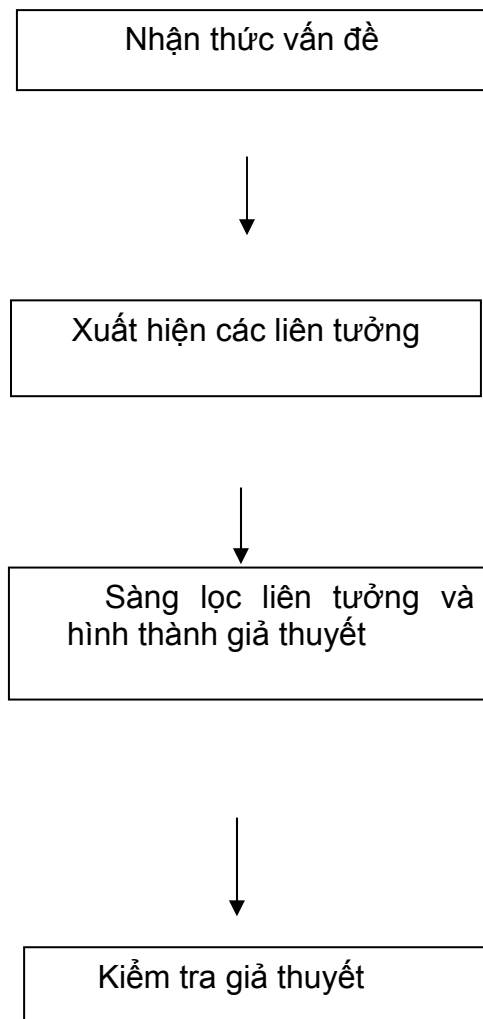
2. Tư duy là một quá trình

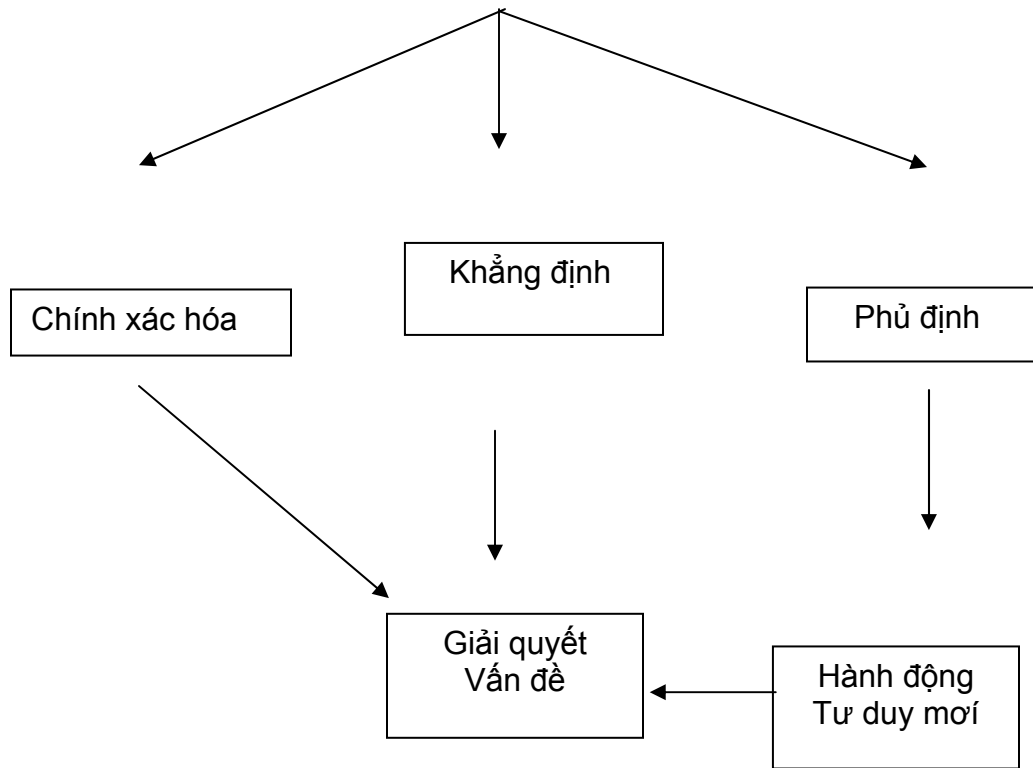
2.1 Các giai đoạn cơ bản của một quá trình tư duy

Mỗi hành động tư duy là một quá trình giải quyết một nhiệm vụ nào đó, nảy sinh trong quá trình nhận thức hay hoạt động thực tiễn của con người. Quá trình tư duy bao gồm nhiều giai đoạn từ khi cá nhân gặp phải tình huống có vấn đề và nhận thức được vấn đề, cho đến khi vấn đề đó được giải quyết. Đó là các giai đoạn.

Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề -> Huy động các tri thức kinh nghiệm có liên quan đến vấn đề xác định -> Sàng lọc các liên tưởng và hình thành các giả thuyết-> Kiểm tra giả thuyết -> Giải quyết nhiệm vụ.

KK. Platônóp đã sơ đồ hoá như sau





2.2. Các thao tác tư duy

Tính giai đoạn của tư duy chỉ mới phản ánh được mặt bên ngoài, cấu trúc bên ngoài của quá trình tư duy. Còn nội dung bên trong nó diễn ra trên cơ sở những thao tác trí tuệ, các thao tác tư duy là những quy luật bên trong của tư duy. Có các thao tác sau đây.

+ *Phân tích- tổng hợp.*

Phân tích là sự phân chia bằng trí óc đối tượng nhận thức thành các bộ phận, các thành phần, thuộc tính, quan hệ khác nhau để nhận thức nó sâu sắc hơn.

Tổng hợp là sự hợp nhất bằng trí óc các bộ phận, thành phần, thuộc tính, quan hệ... của đối tượng nhận thức thành một chỉnh thể.

Phân tích và tổng hợp thống nhất với nhau: Sự phân tích được tiến hành theo phương hướng của sự tổng hợp. Còn tổng hợp được thực hiện trên kết quả của sự phân tích

+ *So sánh* : là sự xác định bằng trí óc giống hay khác nhau, sự đồng nhất hay không đồng nhất, sự bằng nhau hay không bằng nhau giữa các sự vật hiện tượng

+ *Trừu tượng hoá – khái quát hoá* :

Trừu tượng hoá là sự gạt bỏ bằng trí óc những mặt, những thuộc tính những liên hệ và quan hệ thứ yếu, không cần mà chỉ giữ lại những yếu tố nào cần thiết để tư duy mà thôi.

Khái quát hoá: là sự hợp nhất bằng trí óc nhiều đối tượng khác nhau nhưng có chung những thuộc tính, liên hệ quan hệ ... nhất định thành một nhóm, một loại. Khái quát hoá bao giờ cũng mang lại một cái chung gì đó .

Trừu tượng hoá và khái quát hoá có quan hệ qua lại với nhau. Khái quát hoá chính là sự tổng hợp ở mức độ cao

3 Các loại tư duy

Nếu xét theo lịch sử hình thành thì và mức độ phát triển của tư duy thì người ta chia thành 3 loại

**Tư duy trực quan hành động* : Là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện nhờ sự cải tổ thực tế các tình huống , nhờ các hành động vận động có .

* *Tư duy trực quan -hình ảnh* : Đó là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ

được thực hiện bằng sự cải tổ tình huống chỉ trên bình diện hình ảnh mà thôi. Loại tư duy này chỉ có ở con người đặc biệt là trẻ nhỏ.

* *Tư duy trừu tượng* : (hay tư duy từ ngữ lô gích): Đó là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ dựa trên sự sử dụng các khái niệm, các kết cấu lôgic được tồn tại và vận hành trên cơ sở ngôn ngữ.

Nếu căn cứ vào hình thức biểu hiện của nhiệm vụ và phương thức giải quyết nhiệm vụ thì người ta chia 3 loại tư duy sau đây ở người trưởng thành;

* *Tư duy thực hành*: Là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng phương thức thực hành.

Ví dụ: Người ta dùng sa bàn, bản đồ hoặc xuống hẳn thực tế ruộng đồng và có những hành động cụ thể để tìm ra phương án làm mương tưới tiêu nước tốt nhất cho một địa phương nào đó

* Tư duy hình ảnh cụ thể: là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng cách dựa trên những hình ảnh trực quan đã có

Ví dụ: Sau khi đã thực tế quan sát đồng ruộng, người ta họp nhau lại và vạch ra phương án làm mương tưới tiêu nước tốt nhất cho khu vực ruộng đó.

* Tư duy lý luận. Là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ đòi hỏi phải sử dụng những khái niệm trừu tượng, những tri thức lý luận.

Ví dụ: tư duy của học sinh khi nghe giảng bài, tư duy của thầy khi soạn bài

II.TƯỞNG TƯỢNG

1.Khái niệm chung về tưởng tượng

1.1 Tưởng tượng là gì

Tưởng tượng là một quá trình tâm lý phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có

1.2 Đặc điểm của tưởng tượng :

- Tưởng tượng chỉ nảy sinh khi con người đứng trước một hoàn cảnh có vấn đề, những đòi hỏi thực tế mà con người phải giải quyết. Giá trị của tưởng tượng chính là ở chỗ tìm được lối thoát trong hoàn cảnh có vấn đề nhưng không đủ điều kiện tư duy để giải quyết.

- Tưởng tượng mang tính gián tiếp cao hơn so với trí nhớ. Biểu tượng của tưởng tượng là một hình ảnh mới được xây dựng từ những biểu tượng của trí nhớ – nó là biểu tượng của biểu tượng.

- Tưởng tượng liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính, nó sử dụng những biểu tượng của trí nhớ do nhận thức cảm tính thu lượm, cung cấp.

- Về nội dung phản ánh: thì tưởng tượng phản ánh những cái mới, cái chưa từng có trong kinh nghiệm cá nhân hoặc của xã hội
- Về phương thức phản ánh: tưởng tượng tạo ra cái mới từ các biểu tượng đã có và được thực hiện chủ yếu dưới hình ảnh cụ thể
- Tưởng tượng là một quá trình tâm lý có nguồn gốc xã hội được hình thành và phát triển trong lao động nên chỉ có ở con người.

2 Các loại tưởng tượng

Tưởng tượng có 2 đặc điểm là tính tích cực và tính hiệu quả . Căn cứ vào hai đặc điểm đó người ta chia

* *Tưởng tượng tiêu cực* : là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh không thể hiện trong cuộc sống, vạch ra những chương trình hành vi không được thực hiện

Tưởng tượng tiêu cực có thể xảy ra một cách có chủ định. Điều này chủ yếu xảy ra khi con người ở trạng thái trong giấc ngủ(chiêm bao), trong trạng thái bệnh lý (ảo giác, hoang tưởng)

** Tưởng tượng tích cực*

Là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh nhằm đáp ứng những nhu cầu, kích thích tính tích cực thực tế của con người. Tưởng tượng tích cực có hai loại

- Tưởng tượng tái tạo là loại tưởng tượng chỉ tạo ra những hình ảnh mới đối với người tưởng tượng và dựa trên sự mô tả của người khác

- Tưởng tượng sáng tạo: là loại tưởng tượng xây dựng hình ảnh mới một cách độc lập những hình ảnh này là mới đối với cá nhân và mới đối với xã hội

- Ước mơ và lý tưởng: là một loại tưởng tượng hướng về tương lai, nó biểu hiện những mong muốn, ước mơ của con người. Ước mơ là một loại tưởng tượng sáng tạo, nhưng không hướng vào hoạt động trong hiện thực, ước mơ có lợi khi nó thúc đẩy cá nhân vươn lên, ước mơ có hại là ước mơ không dựa vào khả năng thực tế đó là mộng tưởng .

Lý tưởng có tính tích cực và tính hiện thực cao hơn ước mơ. Lý tưởng là một hình ảnh chói lọi, rực sáng cụ thể của tương lai mong muốn nó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy con người vươn lên giành tương lai.

1.1 Các cách tạo ra hình ảnh mới của tưởng tượng

* Thay đổi kích thước, số lượng của sự vật hay các thành phần của sự vật : Người khổng lồ , hay người tí hon .

Nhấn mạnh các chi tiết thành phần của sự vật

* Chắp ghép, kết dính

Là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau thành một hình ảnh mới.

* Liên hợp; Phương pháp này có vẻ giống như phương pháp chắp ghép nhưng sự thật thì nó không phải là sự kết hợp máy móc. Khi tham gia vào một hình ảnh mới , các yếu tố ban đầu bị cải tổ, biến đổi và nằm trong mối tương quan mới.

* Diễn hình hoá: Là phương pháp tạo hình ảnh mới phức tạp nhất, trong đó các thuộc tính diễn hình, những đặc điểm diễn hình của nhân cách được biểu hiện trong hình ảnh mới này.

* *Loại suy*

1.3. Tư duy và tưởng tượng

Tư duy và tưởng tượng có quan hệ mật thiết với nhau , chúng có những điểm giống nhau và những điểm khác nhau. Tưởng tượng và tư duy phản ánh cái mới chưa từng có trong kinh nghiệm cá nhân và đều mang tính có vấn đề. Do đó chúng đều là mức độ cao của nhận thức cảm tính .

Đứng trước hoàn cảnh có vấn đề khi nào ta tư duy, khi nào ta tưởng tượng . Điều

này phụ thuộc vào tính bất định của hoàn cảnh có vấn đề . Nếu những tài liệu khởi đầu của nhiệm vụ là rõ ràng, sáng tỏ thì quá trình giải quyết nhiệm vụ chủ yếu được tuân theo những quy luật của tư duy. Còn khi hoàn cảnh có vấn đề mang tính bất định khá lớn những tài liệu khởi đầu khó được phân tích

một cách chính xác thì quá trình giải quyết nhiệm vụ diễn ra theo cơ chế tương tượng

Chương VI

TRÍ NHỚ

I. Khái niệm chung về trí nhớ.

1. Định nghĩa

Trí nhớ là một quá trình tâm lý phản ánh những kinh nghiệm của cá nhân dưới hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, giữ gìn và tái tạo sao đó ở trong óc những cái cái mà con người đã cảm giác, tri giác, rung động, hành động hay suy nghĩ trước đây.

2. Cơ sở sinh lý của trí nhớ

Lý luận về sự hình thành những đường liên hệ thần kinh tạm thời được coi là lý luận về cơ chế hình thành trí nhớ cá nhân. Phản xạ có điều kiện là cơ sở sinh lý của ghi nhớ. Sự củng cố, bảo vệ đường liên hệ thần kinh tạm thời đã được hình thành là cơ sở sinh lý của sự giữ gìn và tái hiện của trí nhớ

3. Vai trò của trí nhớ:

Trí nhớ có vai trò rất rất to lớn trong đời sống tâm lý của con người: Không có trí nhớ thì không có kinh nghiệm, không có kinh nghiệm thì không có bất kỳ một hoạt động nào, cũng như không thể hình thành nhân cách

Trí nhớ là điều kiện không thể thiếu được để con người có đời sống tâm lý bình thường, ổn định lành mạnh. trí nhớ cũng là điều kiện để con người có và phát triển các chức năng tâm lý bậc cao để con người tích lũy vốn kinh nghiệm sống của mình và sử dụng vốn kinh nghiệm đó ngày càng tốt hơn trong đời sống và trong hoạt động.

Đối với nhận thức trí nhớ có vai trò đặc biệt to lớn. Nó là công cụ để lưu giữ kết quả của các quá trình cảm giác và tri giác. trí nhớ là một điều kiện quan trọng để diễn ra quá trình nhận thức lý tính và làm cho quá trình này đạt được kết quả hợp lý .

Ở những người bị hỏng trí nhớ, ta thấy cuộc sống hàng ngày của họ bị rối loạn, không bình thường .

Ngày nay người ta xem trí nhớ không chỉ giới hạn trong hoạt động nhận thức mà còn là một thành phần tạo nên nhân cách của con người, vì đặc trưng tâm lý nhân cách mỗi người được hình thành trên cơ sở vốn kinh nghiệm cá thể về mọi mặt của họ, mà kinh nghiệm do trí nhớ đem lại

II. các loại trí nhớ :

1. Căn cứ vào tính chất của tính tích cực Tâm lý trong hoạt động

a) Trí nhớ vận động:

Là loại trí nhớ phản ánh những cử động và những hệ thống cử động . Ý nghĩa to lớn của nó là ở chỗ nó là cơ sở để hình thành kỹ xảo thực hành và lao động khác nhau : đi, đứng, viết, vẽ vv.. Sự khéo chân, khéo tay , những bàn tay vàng là những biểu hiện của trí nhớ vận động tốt.

b) Trí nhớ cảm xúc:

Là loại trí nhớ phản ánh những rung cảm, trải nghiệm của con người. những rung cảm trải nghiệm được giữ lại trong trí nhớ bộc lộ như là những tín hiệu kích thích hành động , hoặc kìm hãm hành động

c) Trí nhớ hình ảnh

Đó là loại trí nhớ phản ánh những hình ảnh, biểu tượng, thị giác, thính giác khứu giác, vị giác của các sự vật hiện tượng đã tác động vào ta trước đây. Loại trí nhớ này đặc biệt phát triển ở những người làm nghề nghệ thuật.

d) Trí nhớ từ ngữ lôgic:

Loại trí nhớ này phản ánh những ý nghĩ tư tưởng của con người. Hệ thống tín hiệu thứ hai giữ vai trò chính trong loại trí nhớ này. Đây là loại trí nhớ giữ vai trò chủ đạo của con người, giữ vai trò chính trong việc lĩnh hội tư thức của học sinh .

2. Căn cứ vào mục đích của hoạt động

2.1 Trí nhớ có chủ định và trí nhớ không có chủ định:

a) Trí nhớ có chủ định là loại trí nhớ diễn ra theo theo những mục đích xác định

b) Trí nhớ không chủ định: Là loại trí nhớ diễn ra không theo những mục đích được định trước.

3. căn cứ vào thời gian củang cố và giữ gìn tài liệu

3.1 Trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn trí nhớ thao tác

a) Trí nhớ ngắn hạn: Là loại trí nhớ tức thời là trí nhớ sau khi giai đoạn vừa ghi nhớ

b) Trí nhớ dài hạn:

c) Trí nhớ thao tác

Là loại trí nhớ sau một giai đoạn ghi nhớ một khoảng thời gian cho đến mãi mãi. Nó rất quan trọng để con người tích lũy kiến thức.

III. Những quá trình cơ bản của trí nhớ .

1. Sự ghi nhớ:

Sự ghi nhớ là quá trình trí nhớ đưa tài liệu nào đó vào ý thức, gắn tài liệu đó với những kiến thức hiện có, làm cơ sở cho quá trình gìn giữ về sau đó, nói cách khác là tạo ra dấu vết, ấn tượng của đối tượng mà ta đang tri giác

Sự ghi nhớ con người được quyết định bởi hành động, nói cách khác, động cơ, mục đích, và phương tiện đạt mục đích đó quy định chất lượng của sự ghi nhớ. sự ghi nhớ thường diễn ra theo hai hướng: ghi nhớ có chủ định và ghi nhớ không chủ định.

a) Ghi nhớ không chủ định:

Là ghi nhớ không có mục đích đặt ra từ trước không đòi hỏi một sự nỗ lực nào đó mà dường như thực hiện một cách tự nhiên loại ghi nhớ này được thực hiện trong trường hợp nội dung của tài liệu trở thành mục đích chính của hành động, hơn nữa hành động đã lặp đi lặp lại nhiều lần dưới hình thức nào đó

Ghi nhớ có chủ định đặc biệt nó gắn liền với những cảm xúc rõ ràng và mạnh mẽ, Hứng thú có vai trò to lớn với ghi nhớ không chủ định.

b) Ghi nhớ có chủ định :

Là ghi nhớ theo một mục đích đã định từ trước nó đòi hỏi một sự nỗ lực ý chí nhất định và cũng như những thủ thuật và phương pháp xác định. Hoạt động học tập và giảng dạy của giáo viên chủ yếu là ghi nhớ có chủ định

Trong ghi nhớ có chủ định việc sử dụng phương pháp hợp lý là rất quan trọng để đạt hiệu quả cao. Có hai trường hợp chính như sau:

- Dùng nhiều biện pháp để nhớ tài liệu trên cơ sở không hiểu nội dung tài liệu . Tâm lý học gọi là ***ghi nhớ máy móc***

- Dùng biện pháp để nắm lấy bản thân lô gíc tài liệu, tức là nhớ tài liệu trên cơ sở hiểu nội dung tài liệu. Gọi là biện pháp ghi nhớ có ý nghĩa và ghi nhớ lô gíc (ghi nhớ có ý nghĩa).

**Các biện pháp ghi nhớ lô gíc*

- Biện pháp quan trọng là lập dàn bài cho tài liệu học tập, Muốn vậy phải làm những việc sau đây:

+ Phân chia tài liệu thành từng đoạn.

+ Đặt cho mỗi đoạn một tên thích hợp với nội dung tài liệu

+ Nối liền những điểm tục thành một tổng thể phức hợp bằng một tên thích hợp nhất.

- Phân tích, tổng hợp, mô hình hoá, khái quát hoá so sánh và phân loại tài liệu. Học sinh cần sử dụng thành thạo những biện pháp này khi làm việc với tài liệu ghi nhớ .

- Biện pháp tái hiện dưới hình thức nói thầm . Nói thầm 2 đến 3 lần và nên ghi chép ra giấy. khi dùng biện pháp này có thể tiến hành theo tình tự sau đây

+ Cố gắng tái hiện toàn bộ tài liệu một lần

+ Tiếp tục tái hiện từng phần, đặc biệt là tài liệu khó.

+ Lại tái hiện toàn bộ tài liệu.

- Ôn tập cũng là một biện pháp quan trọng để ghi nhớ một cách vững chắc và lâu dài.

Học sinh phải sử dụng tất cả các biện pháp ghi nhớ trên

2. Sự giữ gìn

Giữ gìn là quá trình củng cố vững chắc những dấu vết đã được hình thành trên não trong quá trình ghi nhớ. Có hai hình thức giữ gìn: tích cực (là bằng cách nhớ lại mà không cần tri giác lại) và giữ gìn tiêu cực (tái hiện lại tài liệu)

3. Sự tái hiện:

Sự tái hiện là một quá trình trí nhớ làm sống lại những nội dung đã ghi lại trên đây. Quá trình này có thể diễn ra dễ dàng, hoặc khó khăn, thường bao gồm ba loại:

a)*Nhận lại*: nhận lại là sự tái hiện khi tri giác đối tượng được lặp lại. Trong nhận lại có khi đòi hỏi quá trình rất phức tạp mới đạt được kết quả xác định

b)*Nhớ lại*: là sự tái hiện lại khi không tri giác lại đối tượng. Nhớ lại là một điều kiện của hoạt động nhận lại

c)*Hồi tưởng*

Hồi tưởng là hình thức tái hiện phải có sự cố gắng rất nhiều của trí tuệ, đây là một hành động trí tuệ phức tạp mà kết quả của nó phụ thuộc vào chỗ cá nhân ý thức rõ ràng chính xác đến mức độ nào nội dung của nhiệm vụ tái hiện

4. Sự quên và sự giữ gìn tri thức trong trí nhớ

a) Quên: Là không tái hiện lại được nội dung đã ghi nhớ trước đây vào thời điểm cần thiết, nó diễn ra ở nhiều mức độ khác nhau: Quên hoàn toàn, quên cục bộ(không nhớ lại được nhưng nhận lại được), quên vĩnh viễn.

b) Quên có nhiều nguyên nhân: Có thể là do quá trình ghi nhớ, có thể là do quy luật ức chế của hoạt động thần kinh trong quá trình ghi nhớ, và do không gắn được hoạt động hàng ngày,

c) Quên cũng diễn ra theo quy luật

+ Người ta thường quên những cái gì không liên quan hoặc ít liên quan đến đời sống, những cái gì không phù hợp với hứng thú, sở thích nhu cầu của cá nhân.

- + Những cái gì không sử dụng thường xuyên cũng dễ bị quên.
- + Người ta cũng hay quên khi gặp những kích thích mới lạ hay những kích thích mạnh .
- + Sự quên cũng diễn ra theo một trình tự nhất định : quên cái tiểu tiết, vụn vặt trước, quên cái đại thể chính yếu sau:
- + Sự quên diễn ra với tốc độ không đồng đều. Ở giai đoạn đầu tốc độ quên khá lớn , về sau tốc độ quên giảm dần
- + Về nguyên tắc: quên cũng là một hiện tượng hợp lý hữu ích..

d) Biện pháp chống quên:

- + Gắn tài liệu cần ghi nhớ vào tài liệu học tập của học sinh , làm cho nội dung đó trở thành mục đích của của hành động , hình thành được nhu cầu , hứng thú của học sinh đối với tài liệu đó như học sinh giải lao khi chuyển từ tài liệu này sang tài liệu khác, không nên dạy học kế tiếp nhau hai bộ môn có nội dung tương tự để tránh quy luật ức chế
- + Tổ chức cho học sinh tái hiện tài liệu học tập, làm bài tập ứng dụng ngay sau khi học tài liệu mới, sau đó việc ôn tập có thể thưa dần .

IV. Sự khác biệt cá nhân về trí nhớ .

1.Sự khác biệt cá nhân trong quá trình trí nhớ

Sự khác biệt cá nhân về trí nhớ thể hiện ở đặc điểm của quá trình trí nhớ và đặc điểm nội dung trí nhớ, tức là ở chỗ con người thực hiện các quá trình ghi nhớ như thế nào và ghi nhớ tái hiện được những . Chính sự thay đổi của các đặc điểm này tạo nên chất lượng trí nhớ của từng người

Sự khác biệt thể hiện gồm có *tốc độ, độ chính xác,, độ bền vững của ghi nhớ và sự nhanh chóng để tái hiện*

Những điểm khác biệt cá nhân về trí nhớ nêu trên có liên quan đến đặc điểm kiểu loại hoạt động thần kinh cao cấp, phụ thuộc vào điều kiện sống và giáo dục và cách thức ghi nhớ của mỗi người .

2.Kiểu trí nhớ cá nhân

Sự khác biệt cá nhân về trí nhớ còn thể hiện qua kiểu trí nhớ :

Các cá nhân thường có các kiểu trí nhớ khác nhau :

- + Kiểu trí nhớ trực quan- hình ảnh
- + kiểu trí nhớ từ ngữ- trừu tượng
- + Kiểu trí nhớ trung gian (giữa hai kiểu trí nhớ trên)

Từ những điều trên trong dạy học thầy giáo cần lưu ý đến các kiểu khác biệt cá nhân về trí nhớ đồng thời cần phát huy tất cả các kiểu trí nhớ

Chương VII

NGÔN NGỮ VÀ NHẬN THỨC

I. Khái niệm chung về ngôn ngữ :

1. Ngôn ngữ

Trong quá trình giao tiếp với nhau, con người sử dụng từ ngữ theo theo những quy tắc ngữ pháp nhất định của một thứ tiếng nào đó của một thứ tiếng (tiếng nói, chữ viết)

Tiếng nói là là một hệ thống ký hiệu từ ngữ có chức năng là một phương tiện để giao tiếp, một công cụ của tư duy. Mỗi quốc gia, dân tộc có một hệ thống ký hiệu từ ngữ theo những quy tắc ngữ pháp riêng để giao tiếp

Tiếng nói gồm 2 bộ phận : từ vựng các ý nghĩa của từ và ngữ pháp- là một hệ thống các quy tắc quy định việc ghép từ thành câu.

Bất cứ một thứ tiếng nào cũng chứa đựng hai phạm trù: phạm trù ngữ pháp và phạm trù lô gíc. Phạm trù ngữ pháp là một hệ thống quy định việc thành lập từ và câu (Từ pháp và cú pháp) cũng như qui định sự phát âm (âm pháp) phạm trù này ở các thứ tiếng khác nhau là khác nhau. Phạm trù lô gíc – là quy luật đúng đắn của con người, nó chung cho cả loài người. Vì vậy khi dùng các thứ tiếng khác nhau, nhưng các dân tộc khác nhau vẫn hiểu được nhau.

Ngôn ngữ là quá trình mỗi cá nhân sử dụng một thứ tiếng nói nào đó để giao tiếp. Nói cách khác ngôn ngữ là sự giao tiếp bằng tiếng nói.

Tiếng nói là đối tượng nghiên cứu – của ngôn ngữ học – khoa học về tiếng

Còn ngôn ngữ là một quá trình tâm lý, nó là đối tượng của tâm lý học.

Sự khác biệt cá nhân về ngôn ngữ thể hiện ở cách phát âm, giọng điệu, vốn từ, phong cách ngôn ngữ và các đặc điểm ngôn ngữ cá nhân thể hiện trong giao tiếp như tính cởi mở, tính kín đáo, lẩm lời, tính hùng biện v.v.

2. Chức năng của ngôn ngữ.

2.1 Chức năng chỉ nghĩa:

Ngôn ngữ được dùng làm vật thay thế để chỉ nghĩa cho sự vật, hiện tượng, tức là sự vật hiện tượng có thể tồn tại bằng chất liệu của ngôn ngữ làm cho con người có thể nhận thức được sự vật hiện tượng khi không còn bản thân nó trước mặt,

Các kinh nghiệm của loài người cũng được cố định lại, được tồn tại và truyền đạt cho thế hệ sau nhờ ngôn ngữ. Chính vì chức năng chỉ nghĩa của ngôn ngữ còn được gọi là chức năng làm phương tiện lưu giữ, truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội lịch sử.

Những điều đó cho thấy rằng ngôn ngữ của con người khác hẳn tiếng kêu của con vật. Về bản chất con vật không có ngôn ngữ.

2.2. Chức năng thông báo:

Ngôn ngữ dùng để truyền đạt, và tiếp nhận thông tin để biểu cảm và nhờ đó thúc đẩy, điều chỉnh hoạt động của con người, Nhờ có ngôn ngữ con người thông báo cho nhau giao tiếp với nhau.

2.3. Chức năng khái quát hóa:

Chức năng khái quát hóa được thể hiện ở chỗ, từ ngữ không chỉ một sự vật, hiện tượng riêng rẽ mà nó đại diện cho một loại sự vật hiện tượng có chung các thuộc tính cơ bản, Nhờ vậy ngôn ngữ trở thành một phương tiện đắc lực cho hoạt động trí tuệ. Nói cách khác ngôn ngữ là vỏ bọc của trí tuệ, hay ngôn ngữ là hình thức tồn tại và biểu hiện của trí tuệ.

Có thể tóm gọn lại, ngôn ngữ có hai chức năng chính : công cụ của giao tiếp và công cụ của tư duy.

II. Phân loại ngôn ngữ ;

a) *Ngôn ngữ bên ngoài* .

- *Ngôn ngữ nói*: là ngôn ngữ hướng vào người khác được biểu đạt bằng âm thanh và được tiếp thu bằng phân tích quan thính giác. Ngôn ngữ nói có hai loại

+ *Ngôn ngữ đối thoại*: là loại ngôn ngữ giữa hai hay một số người với nhau, lúc này thì người này nói người kia nghe, lúc khác thì người kia nói và người này nghe.

+ *Ngôn ngữ nói độc thoại* là loại ngôn ngữ mà trong đó một người nói và người khác nghe.

- *Ngôn ngữ viết* : là thứ ngôn ngữ hướng vào người khác, được biểu hiện bằng các ký hiệu chữ viết và được tiếp thu bằng cơ quan phân tích thị giác. Ngôn ngữ viết có những yêu cầu nhất định đối với người viết lẫn cả người đọc

b) *Ngôn ngữ bên trong* :

Là ngôn ngữ cho mình, hướng vào chính mình nó giúp cho con người suy nghĩ được, tự điều chỉnh tự giáo dục được. Vì vậy ngôn ngữ bên trong không phải là phương tiện giao tiếp . Nó là cái vỏ từ ngữ của tư duy. Nó có những đặc điểm độc đáo sau đây:

Không phát ra âm thanh

Bao giờ cũng được rút gọn cô đọng

Có tính vị thể tức chỉ toàn vị ngữ

Có tính ngữ nghĩa là ý phụ thuộc mạnh vào tình huống

Tồn tại dưới dạng cảm giác vận động, do cơ chế đặc biệt của nó quy định

Tuy khác biệt như vậy nhưng ngôn ngữ bên trong có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ bên ngoài: ngôn ngữ bên ngoài là nguồn gốc của ngôn ngữ bên trong, nó có trước ngôn ngữ bên trong, ngôn ngữ bên trong là nội tâm hoá của ngôn ngữ bên ngoài theo quan điểm hiện đại thì ngôn ngữ bên trong có hai mức độ: Ngôn ngữ nói bên trong và ngôn ngữ

II. Vai trò của ngôn ngữ đối với nhận thức

Ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong toàn bộ hoạt động của con người. Nhờ có ngôn ngữ mà tâm lý của con người khác xa về chất so với con vật

Ngoài chức năng là công cụ của giao tiếp, ngôn ngữ còn là công cụ của tư duy và có ảnh hưởng quan trọng đến toàn bộ hoạt động nhận thức của con người

1. Vai trò ngôn ngữ đối với nhận thức cảm tính:

1.1 Đối với cảm giác:

Khi ngôn ngữ tác động đồng thời tác động của sự vật hiện tượng sẽ làm cho quá trình cảm giác diễn ra nhanh hơn, hi(nh ảnh do cảm giác đem lại có thể rõ ràng hơn, đậm nét hơn, chính xác hơn.

Bằng tác động của ngôn ngữ có thể gây ra cảm giác trực tiếp ở con người. Dưới tác động của ngôn ngữ sẽ làm thay đổi tính nhạy cảm của cảm giác và ngưỡng của cảm giác

Ví dụ: Xuýt xoa trời lạnh quá chúng ta cảm thấy như trời tiết lạnh hơn,

Khi ăn một món ăn ngon nếu trầm trồ khen thì cảm thấy ngon hơn.

1.2 Đối với tri giác

Ngôn ngữ làm cho tri giác con người diễn ra dễ dàng, nhanh chóng, khách quan, đầy đủ và rõ ràng hơn

Ví dụ: khi ta đang xem xét mô(t vấn đề gì đó, nếu có một sự chỉ dẫn hay gợi ý sẽ giúp tri giác vấn đề nhanh hơn.

Nhờ ngôn ngữ có thể tiến hành sự tri giác tích cực, có chủ định và mục đích được điều khiển bởi ý thức .

1.3 Đối với trí nhớ

Ngôn ngữ cũng tham gia tích cực vào hoạt động của trí nhớ làm cho việc ghi nhớ, giữ gìn và nhớ lại của con người trở nên có chủ định, có ý nghĩa.

2. Vai trò của ngôn ngữ đối với quá trình nhận thức lý tính

2.1 Đối với tư duy

Đối với quá trình tư duy ngôn ngữ có vai trò đặc biệt quan trọng, ngôn ngữ gắn chặt với tư duy làm cho tư duy của con người khác về chất so với tư duy của con vật. Ngôn ngữ là phương tiện để con người tiếp thu nền văn hoá xã hội nâng cao hiểu biết và kinh nghiệm của con người. Không có ngôn ngữ thì không có tư duy. Ngược lại không có tư duy thì ngôn ngữ không thể phát triển.

2.2 Đối với tưởng tượng:

Quá trình tạo ra những biểu tượng mới luôn gắn với ngôn ngữ bên trong. Không có ngôn ngữ thì không thể tiến hành tưởng tượng, chính nhờ ngôn ngữ mà quá trình tưởng tượng là một quá trình có ý thức, được điều khiển tích cực và có chất lượng cao.

Ngôn ngữ giúp cho con người chính xác hoá hình ảnh của tưởng tượng đang nảy sinh, và giữ chúng lại trong trí nhớ.

Phần III. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NHÂN CÁCH

1. Nhân cách là gì ?

a) *Khái niệm con người, cá nhân, cá tính, nhân cách:*

- Con người: Con người là một thành viên của cộng đồng, của xã hội vừa là một thực thể tự nhiên, thực thể xã hội. Con người là một thực thể sinh vật – xã hội và văn hoá, Với quan niệm này cần tiếp cận con người theo 3 mặt : sinh vật, tâm lý và xã hội.

- Cá nhân: dùng để chỉ một con người cụ thể của một cộng đồng, thành viên của xã hội, cá nhân cũng là thực thể tự nhiên, xã hội và văn hoá, nhưng được xem xét một cách cụ thể riêng từng người với đặc điểm tâm lý, sinh lý và xã hội để phân biệt nó với cá nhân khác và với cộng đồng.

Cá tính: dùng để chỉ cái đơn nhất, có một không hai, không lặp lại trong tâm lý (hoặc sinh lý) của cá thể động vật hay cá thể người.

Nhân cách: Khái niệm nhân cách chỉ bao hàm phần xã hội và tâm lý của cá nhân, với tư cách là thành viên của xã hội nhất định, là chủ thể mối quan hệ giữa người với người, của hoạt động có ý thức và giao lưu.

2. Khái niệm nhân cách trong tâm lý học

Có nhiều định nghĩa về nhân cách, nhưng có thể nêu lên một định nghĩa như sau:

Nhân cách là tổng hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lý cá nhân, biểu thị bản sắc và giá trị xã hội của con người

+ Nhân cách là tổng hợp không phải là những đặc điểm cá thể của con người, mà chỉ là những đặc điểm nào quy định con người như là một thành viên của xã hội, nói lên bộ mặt tâm lý – xã hội, giá trị và cốt cách làm người của mỗi cá nhân.

+ Nhân cách không phải là một nét, một phẩm chất tâm lý riêng lẻ mà là một cấu trúc tâm lý mới. Nói cách khác nhân cách là tổng thể những đặc điểm tâm lý đặc trưng với một cơ cấu xác định. Do đó không phải con người sinh ra đã có nhân cách, nhân cách được hình thành dần trong quá trình tham gia các mối quan hệ xã hội của con người.

+ Nhân cách qui định bản sắc, cái riêng của cá nhân trong sự thống nhất biện chứng với cái chung, cái phổ biến của cộng đồng mà cá nhân là đại biểu

+ Những thuộc tính tâm lý tạo thành nhân cách thường biểu hiện ở ba cấp độ: cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân, cấp độ biểu hiện ra bằng hoạt động và các sản phẩm của nó.

2. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách:

a) Tính thống nhất của nhân cách:

Nhân cách là một cấu trúc tâm lý tức là thống nhất các thuộc tính, các đặc điểm tâm lý xã hội sự thống nhất giữa đức và tài, giữa phẩm chất và năng lực, các phần tử tạo nên nhân cách liên hệ hữu cơ với nhau làm cho nhân cách mang tính trọn vẹn

Tính thống nhất của nhân cách còn thể hiện ở sự thống nhất giữa 3 cấp độ. Ở cấp độ thứ ba xem xét giá trị xã hội ở nhân cách ở những hoạt động, ở những mối quan hệ xã hội mà nhân cách gây nên như biến đổi ở những nhân cách khác.

b) Tính ổn định của nhân cách:

Nhân cách là tổ hợp các thuộc tính tương đối ổn định tiềm tàng trong mỗi cá nhân. Những đặc điểm tâm lý nói lên bộ mặt tâm lý – xã hội của cá nhân, quy định giá trị xã hội làm người của mỗi cá nhân. Vì thế nhân cách là cái sinh thành và phát triển trong suốt cả cuộc đời con người, biểu hiện trong hoạt động và mối quan hệ giao lưu của cá nhân trong xã hội. Vì thế các đặc điểm nhân cách, các phẩm chất của nhân cách tương đối khó hình thành và tương đối khó mất đi .

c) Tính tích cực của nhân cách:

Nhân cách là chủ thể của hoạt động và giao tiếp là sản phẩm của xã hội, vì thế nhân cách mang tính tích cực. Mỗi cá nhân được thừa nhận là nhân cách khi anh ta tích cực hoạt động trong những hình thức đa dạng của nó nhờ đó mà nhận thức, cải tạo thế giới qua đó mà cải tạo bản thân mình. Giá trị nhân cách thể hiện rõ ở tính tích cực của nhân cách.

d) Tính giao lưu của nhân cách:

Nhân cách chỉ có thể hình thành và phát triển tồn tại và thể hiện trong hoạt động và trong mối quan hệ giao lưu với nhân cách khác. Thông qua giao lưu con người nhập vào mối quan hệ xã hội, lĩnh hội các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội. Đồng thời qua giao lưu mà con người được

đánh giá, được nhìn nhận theo quan hệ xã hội. qua giao lưu con người đóng góp các giá trị, phẩm chất nhân cách của mình cho người khác, cho xã hội.

II. CẤU TRÚC CỦA NHÂN CÁCH

Có nhiều quan điểm khác nhau về cấu trúc nhân cách :

* A.G Côvaliôv cho rằng cấu trúc nhân cách bao gồm: các quá trình tâm lý, các trạng thái tâm lý, và các thuộc tính tâm lý cá nhân.

* KK Platônôv nêu lên 4 tiêu cấu trúc

* Quan điểm coi nhân cách gồm 4 nhóm thuộc tính tâm lý điển hình của cá nhân: xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực

* Quan điểm coi nhân cách gồm 2 mặt thống nhất với nhau là đức và tài

Phẩm chất (Đức)	Năng lực(Tài)
<ul style="list-style-type: none"> - Phẩm chất xã hội(đạo đức, chính trị như : thế giới quan, lý tưởng, niềm tin.. - Phẩm chất cá nhân(đạo đức, tư cách, các nét các thói - Phẩm chất ý chí: tính mục đích, tính tự chủ, tính kỷ luật, tính quả quyết, tính phê phán. - Cung cách ứng xử: tác phong, lễ tiết, tính khí 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực xã hội hoá: khả năng thích ứng, hòa nhập, tính mềm dẻo, cơ động, linh hoạt trong cuộc sống - Năng lực chủ thể hoá : Khả năng thể hiện tính độc đáo, đặc sắc, khả năng thể hiện cái riêng, cái bản lĩnh của cá nhân. - Năng lực hành động : Khả năng hành động có mục đích, chủ động , tích cực và hiệu quả. - Năng lực giao lưu: khả năng thiết lập và duy trì mối quan hệ với người khác

Gần đây có tác giả xem nhân cách bao gồm 4 khối:

- + Xu hướng của nhân cách
- + Những khả năng của nhân cách
- + Phong cách hành vi của nhân cách
- + Hệ thống cái tôi- hệ thống điều khiển, điều chỉnh hành vi của nhân cách.

III. CÁC KIỂU NHÂN CÁCH

IV. CÁC PHẨM CHẤT TÂM LÝ NHÂN CÁCH

A. Tình cảm

1. Khái niệm về tình cảm

1.1) *Tình cảm là gì*

Tình cảm là những thái độ thể hiện sự rung cảm của con người đối với sự vật và hiện tượng có liên quan tới nhu cầu và động cơ của họ .

Tình cảm là những thái độ cảm xúc ổn định. Tình cảm là sản phẩm cao cấp của sự phát triển quá trình cảm xúc trong những điều kiện xã hội.

2.2 *Xúc cảm và tình cảm*

2.2.1 *Phân biệt giữa xúc cảm và tình cảm*

Xúc cảm	Tình cảm
<ul style="list-style-type: none">- Có cả ở con người và con vật- Là một quá trình tâm lý- Có tính chất nhất thời , tình huống và đa dạngLuôn luôn ở trạng thái hiện thựcXuất hiện trướcThực hiện chức năng sinh vật (giúp con người định hướng và thích nghi với môi trường bên ngoài với tư cách là một cá thểGắn liền với phản xạ không điều kiện	<ul style="list-style-type: none">Chỉ có ở con ngườiLà thuộc tính tâm lýCó tính chất ổn địnhThường ở trạng thái tiềm tàngXuất hiện sauThực hiện chức năng xã hội (giúp con người định hướng và thích nghi với xã hội với tư cách là một nhân cách)Gắn liền với phản xạ có điều kiện

1.2.2 *Mối quan hệ giữa xúc cảm và tình cảm*

Tình cảm được hình thành từ những xúc cảm cùng loại và được thể hiện qua những xúc cảm.

Ngược lại tình cảm có ảnh hưởng trở lại chi phối các cảm xúc của con người

1.3. Tình cảm và nhận thức

1.3.1. So sánh tình cảm với nhận thức

Sự giống nhau và khác nhau giữa tình cảm và nhận thức

Giống nhau:

Đều phản ánh hiện thực khách quan, có bản chất xã hội và mang tính chủ thể .

Khác nhau :

- Về nội dung phản ánh: Nhận thức phản ánh những thuộc tính và các mối liên hệ của bản thân thế giới, tình cảm phản ánh mối quan hệ giữa các sự vật hiện tượng với nhu cầu và động cơ của con người.

- Về phạm vi phản ánh: phạm vi phản ánh tình cảm có tính lựa chọn, chỉ có những sự vật hiện tượng có liên quan đến sự thoả mãn với nhu cầu động cơ của con người mới gây nên tình cảm .

- Về phương thức phản ánh Nhận thức phản ánh thế giới bằng hình ảnh, biểu tượng , khái niệm, còn tình cảm phản ánh bằng các rung cảm.

- Tính chủ thể của tình cảm cao hơn nhận thức.

- Quá trình hình thành tình cảm lâu dài hơn quá trình nhận thức.

1.3.2. Mối quan hệ giữa nhận thức và tình cảm

- Nhận thức định hướng, điều chỉnh, điều khiển tình cảm đi đúng hướng
- Tình cảm đóng vai trò động lực thúc đẩy mạnh mẽ nhận thức sâu sắc

1.4 Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm

- Tính nhận thức: Khi có tình cảm nào đó, con người phải nhận thức được đối tượng và nguyên nhân gây nên tình cảm và những biểu hiện tình cảm của mình . ba yếu tố nhận thức, rung động và thể hiện cảm xúc tạo nên tình cảm.

- Tính xã hội: Tình cảm hình thành trong môi trường xã hội, tình cảm mang tính xã hội chứ không phải là những phản ứng sinh lí đơn thuần.

- Tính khái quát: Tình cảm có được là do động hình hóa khái quát hoá những xúc cảm cùng loại.

- Tính ổn định: Tình cảm là thuộc tính tâm lý, là những kết cấu tâm lý ổn định, tiềm tàng của nhân cách, khó hình thành và khó mất đi.

- Tính chân thực: tình cảm phản ánh chân thực nội tâm và thái độ ngay cả khi con người cố che giấu nó bằng những động tác giả ngụy trang bên ngoài.

- Tính hai mặt: gắn liền với sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu của con người, tình cảm mang tính chất đối cực.

2. Những biểu hiện của tình cảm:

- Những động tác biểu hiện ra bên ngoài thông qua:

Lo

Điệu bộ

Nét mặt

- Những thể hiện đa dạng của cơ thể

Mặt đỏ, tím tái, mặt vàng như nghệ

3 Các mức độ của tình cảm

3.1 Màu sắc xúc cảm của cảm giác.

Đây là mức độ thấp nhất của sự phản ánh cảm xúc, nó là một sắc thái cảm xúc đi kèm theo quá trình cảm giác.

Màu sắc xúc cảm của cảm giác không được chủ thể nhận thức như là một hiện tượng tâm lý độc lập mà như là một thuộc tính đặc sắc của quá trình tâm lý. Nó chỉ thoáng qua không mạnh mẽ, màu sắc xúc cảm của cảm giác mang tính chất cụ thể, gắn liền với các cảm giác nhất định, và không được chủ thể ý thức một cách rõ ràng.

3.2 Xúc cảm

Đó là mức độ phản ánh cảm xúc cao hơn, nó có những đặc điểm sau: xảy ra nhanh chóng nhưng mạnh mẽ rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác, nó do những sự vật hiện tượng trọn vẹn gây nên, có tính chất khái quát cao hơn và được chủ thể ý thức ít nhiều rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác

Tuỳ theo mức độ và tính ổn định và tính ý thức cao hay thấp người ta chia xúc cảm thành hai loại xúc động và tâm trạng

Xúc động là một dạng của xúc cảm có cường độ rất mạnh xảy ra trong một thời gian ngắn, đôi khi con người không làm chủ được bản thân mình

Tâm trạng là một trạng thái xúc cảm chung bao trùm lên toàn bộ các hoạt động và làm nền cho hoạt động của con người có ảnh hưởng đến toàn bộ hành vi của họ trong một thời gian khá dài

Trạng thái căng thẳng (Stress) là một trạng thái căng thẳng nảy sinh trong tình huống nguy hiểm, trong những tình huống phải chịu đựng những nặng nhọc về thể xác và tinh thần hoặc trong điều kiện phải giải quyết những hành động nhanh chóng và trọng yếu.

3.3 Tình cảm

Đó là một thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân mình, nó như là một thuộc tính ổn định của nhân cách

Người ta có thể chia tình cảm thành hai loại:

Tình cảm cấp thấp: Là tình cảm liên quan đến sự thỏa mãn những nhu cầu sinh vật của cơ thể (Như nhu cầu về mặt sinh học)

Tình cảm cấp cao là tình cảm liên quan đến những thỏa mãn những nhu cầu mang tính chất xã hội và nó nói lên thái độ của con người đối với những mặt khác nhau của đời sống xã hội. Tình cảm cấp cao gồm

- Tình cảm đạo đức

- Tình cảm trí tuệ

- Tình cảm thẩm mỹ

- Tình cảm hoạt động. Tình cảm hoạt động thể hiện thái độ của con người đối với một đối tượng nhất định liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu thực hiện hoạt động

- Tình cảm mang tính chất thế giới quan: tinh thần yêu nước, tinh thần quốc tế.

3. Vai trò của tình cảm

Xúc cảm và tình cảm có vai trò to lớn trong đời sống của con người cả về mặt sinh lý lẫn tâm lý. Con người không có xúc cảm thì không thể tồn tại được

- Với nhận thức: Tình cảm là nguồn động lực mạnh mẽ kích thích con người tìm kiếm lý, ngược lại nhận thức là cái lý của tình cảm, lý chỉ đạo tình ,

- Tình cảm thúc đẩy con người hoạt động, giúp con người khắc phục những khó khăn trở ngại gặp phải trong quá trình hoạt động. Tình cảm có một ý nghĩa đặc biệt trong công tác sáng tạo.

- Đối với đời sống: Xúc cảm, tình cảm có vai trò to lớn trong đời sống con người, con người không có tình cảm thì không thể tồn tại được

- Đặc biệt trong công tác giáo dục thì tình cảm giữ một vị trí vô cùng quan trọng: nó vừa là điều kiện vừa là phương tiện vừa là nội dung của giáo dục.

5.Các quy luật của đời sống tình cảm

4.1 Quy luật lây lan

xúc cảm tình cảm của người này có thể truyền, lây sang người khác. Trong cuộc sống hàng ngày ta thường thấy hiện tượng vui lây, buồn lây, một hiện tượng tâm lý biểu hiện rõ rệt của quy luật này là hiện tượng “hoảng loạn “. Quy luật này có ý nghĩa rất to lớn trong các hoạt động tập thể.

4.2 Quy luật thích ứng

Xúc cảm tình cảm nào đó được nhắc đi nhắc lại nhiều lần , lặp đi lặp lại nhiều lần một cách không thay đổi thì cuối cùng sẽ bị suy yếu bị lắng xuống đó là hiện tượng thường được gọi là chai sạn của tình cảm

4.3 Quy luật tương phản

Tương phản là sự tác động qua lại giữa xúc cảm ình cảm âm tính và dương tính tích cực và tiêu cực thuộc cùng một loại. Cụ thể một thể nghiệm này có thể làm tăng cường một thể nghiệm khác đối cực với nó(xảy ra đồng thời hay nối tiếp

4.4 Quy luật di chuyển

Xúc cảm tình cảm của con người có thể di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác. Hiện tượng “dạn cá chém thớt” “vơ đũa cả nắm”

Quy luật này nhắc nhở chúng ta phải chú ý kiểm soát thái độ xúc cảm của mình, làm cho nó mang tính chọn lọc tích cực hơn, tránh tình cảm tràn lan

4.5 Quy luật pha trộn

Sự pha trộn xúc cảm tình cảm là sự kết hợp màu sắc âm tính của biểu tượng với màu sắc dương tính của nó.

Tính pha trộn cho phép hai xúc cảm, hai tình cảm đối lập nhau có thể tồn tại cùng một con người, chúng không loại trừ nhau mà quy định lẫn nhau, ghen tuông, lo âu và tự hào

Quy luật này cho ta thấy tính phức tạp và nhiều khi mâu thuẫn giữa tình cảm của con người .

4.6 Quy luật hình thành tình cảm.

Tình cảm được hình thành từ những xúc cảm, do các xúc cảm cùng loại được động hình hoá tổng hợp hoá khái quát hoá mà thành .Tình cảm mẹ con,

B. MẶT Ý CHÍ CỦA NHÂN CÁCH

1. Ý chí là gì :

Ý chí là là một phẩm chất nhân cách, thể hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn .

Ví dụ: Helen bị mù, câm điếc nhưng vẫn tự học được 5 ngoại ngữ và xuất bản được hai cuốn sách và đi diễn thuyết khắp nơi.

Đêmôxtéc bị ngọng như ông tự mình đứng trước sóng biển để luyện giọng và sau này trở thành một nhà hùng biện nổi tiếng ở Hylạp

- Ý chí được coi là mặt năng động của ý thức, mặt biểu hiện cụ thể của ý thức trong thực tiễn, ở đó con người tự giác thực hiện mục đích của hành động, đấu tranh động cơ, lựa chọn được các biện pháp, vượt qua mọi trở ngại khó khăn để thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra .

- Ý chí bao gồm cả mặt năng động của trí tuệ, mặt năng động của tình cảm đạo đức, là hình thức điều khiển hành vi tích cực nhất của con người.

- Giá trị chân chính của ý chí không chỉ là cường độ ý chí mạnh hay yếu, mà điều chủ yếu là nội dung đạo đức của ý chí, của mục đích mà ý chí vươn tới.

- Ý chí được thể hiện ở các phẩm chất sau:

+ Tính mục đích: Là phẩm chất đặc biệt của ý chí. Tính mục đích của ý chí cho phép con người điều chỉnh hành vi hướng vào mục đích tự giác. Tính mục đích của ý chí phụ thuộc vào thế giới quan, vào nội dung đạo đức của ý chí và tính giai cấp của người mang ý chí.

+ Tính độc lập: Là phẩm chất ý chí cho phép con người quyết định và thực hiện hành động theo quan điểm và niềm tin của mình.

+ Tính quyết đoán: Đó là khả năng đưa ra những quyết định kịp thời, dứt khoát, trên cơ sở tính toán cân nhắc kỹ càng, chắc chắn.

+ Tính kiên cường: Nói lên cường độ của ý chí, cho phép con người có những quyết định đúng đắn, kịp thời trong những hoàn cảnh khó khăn, và kiên trì thực hiện đến cùng mục đích đã định.

+ Tính dũng cảm: Là khả năng sẵn sàng và nhanh chóng vươn tới mục đích bất chấp khó khăn nguy hiểm cho tính mạng hay lợi ích của bản thân.

+ Tính tự kiểm chế: Là khả năng và thói quen kiểm tra hành vi làm chủ của bản thân mình. Kìm hãm những hành động cho là không cần thiết hoặc có hại trong những trường hợp cụ thể.

2. Hành động ý chí:

a) Hành động ý chí là gì:

Hành động được điều chỉnh bằng ý chí gọi là hành động ý chí. Nói cách khác *hành động có ý chí là hành động có ý thức, có chủ tâm đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn thực hiện đến cùng mục đích* đã đề ra.

Hành động có ý chí có những đặc điểm sau đây:

- Hành động ý chí có mục đích rõ ràng, và chứa đựng nội dung đạo đức
- Hành động có ý chí bao giờ cũng lựa chọn phương tiện và biện pháp tiến hành.

- Hành động có ý chí có sự điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra của ý thức, luôn có sự nỗ lực khắc phục khó khăn, thực hiện đến cùng mục đích đề ra.

b) Cấu trúc của một hành động ý chí .

Trong một hành động ý chí có 3 thành phần(hay 3 giai đoạn)

** Giai đoạn chuẩn bị: Gồm các khâu*

+ Xác định mục đích hành động, hình thành động cơ:

Trong giai đoạn này có sự đấu tranh động cơ để chọn lấy một mục đích một động cơ nổi bật. Việc đấu tranh động cơ diễn ra suốt quá trình hoạt động.

+ Lập kế hoạch hành động.

+ Chọn phương tiện và biện pháp hành động.

+ Quyết định hành động.

** Giai đoạn thực hiện:*

Việc chuyển từ quyết định hành động đến hành động đó là sự thay đổi về chất vì đó là chuyển từ nguyện vọng thành hiện thực. Sự thực hiện quyết định diễn ra dưới hai hình thức :

+ Thực hiện hành động bên ngoài

+ Hành động ý chí bên trong. Trong quá trình thực hiện hành động có thể có hai khó khăn: khó khăn bên trong(chủ quan) và khó khăn bên ngoài. Ý chí thể hiện tập trung nhất khi nó khắc phục các khó khăn.

**Giai đoạn đánh giá kết quả .*

Khi hành động đã kết thúc con người đánh giá kết quả, việc đánh giá là để rút kinh nghiệm cho những hành động sau.

3 Hành động tự động hoá.: Kỹ xảo và thói quen

3.1) Hành động tự động hoá là gì?

Hành động tự động hóa là hành động vốn lúc đầu là hành động có ý thức, nhưng do sự lặp đi lặp lại nhiều lần, hoặc do luyện tập mà trở thành tự động hóa, không cần sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn thực hiện có hiệu quả

Có hai loại hành động tự động hóa:

- + Kỹ xảo là hành động tự động hóa đã được luyện tập
- + Thói quen là hành động tự động hóa ổn định, trở thành nhu cầu của con người.

Hành động tự động hóa có những đặc điểm sau đây:

- + Không có sự kiểm soát thường xuyên của ý thức, không cần có sự kiểm tra bằng thị giác.
- + Động tác mang tính chất khái quát, nhuần nhuyễn không có động tác thừa, kết quả cao, ít tổn kém năng lượng thần kinh và bắp thịt.

Thói quen là hành động tự động hóa song nó có những đặc điểm khác với kỹ xảo

Thói quen: Mang tính chất nhu cầu, nếp sống, luôn gắn với tình huống nhất định, bền vững, và được đánh giá về mặt đạo đức.

Còn kỹ xảo mang tính chất kỹ thuật, ít gắn với tình huống, hình thành chủ yếu bằng con đường luyện tập, được đánh giá về mặt kỹ thuật

3.2) Quy luật hình thành kỹ xảo

- Quy luật về sự tiến bộ không đều của kỹ xảo

Trong quá trình luyện tập kỹ xảo có sự tiến bộ không đều:

- + Có loại kỹ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ nhanh, sau đó chậm dần
- + Có những loại kỹ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ chậm, nhưng đến một giai đoạn thì tiến bộ nhanh
- + Có trường hợp khi bắt đầu luyện tập thì sự tiến bộ tạm thời lùi lại sau đó tăng dần

- Quy luật về sự tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới.

+ Kỹ xảo cũ ảnh hưởng tốt cho việc hình thành kỹ xảo mới(cộng kỹ xảo)

+ Kỹ xảo cũ có ảnh hưởng xấu, trở ngại cho việc hình thành kỹ xảo mới

- Quy luật về đỉnh của phương pháp luyện tập

- Quy luật đập tắt kỹ xảo

3.3. Sự hình thành thói quen

Thói quen được hình thành do bất chước

Thói quen được hình thành do giáo dục

V. NHỮNG THUỘC TÍNH TÂM LÝ NHÂN CÁCH.

1. Xu hướng của nhân cách và động cơ của nhân cách:

Xu hướng cá nhân là một hệ thống động cơ và mục đích định hướng, thúc đẩy con người tích cực hoạt động nhằm thỏa mãn những nhu cầu hay hứng thú, hoặc vươn tới mục tiêu cao đẹp mà cá nhân lấy làm lẽ sống của mình .

Xu hướng của cá nhân thường biểu hiện ở một số mặt cơ bản sau đây:

a) Nhu cầu: là sự đòi hỏi tất yếu mà con người cảm thấy cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển.

- Nhu cầu của con người thường có những đặc điểm sau đây:

+ Nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng. Khi nhu cầu gặp đối tượng thì nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy con người hoạt động nhằm tới đối tượng.

+ Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức của nó quy định.

+ Nhu cầu có tính chất chu kỳ.

+ Nhu cầu của con người mang bản chất xã hội.

- Nhu cầu của con người rất đa dạng: có thể phân ra thành 4 nhóm lớn; nhu cầu vật chất, nhu cầu tinh thần, nhu cầu lao động , nhu cầu giao tiếp

* Nhu cầu vật chất: Gắn liền với sự tồn tại của cơ thể như: nhu cầu ăn, ở mặc, đây là những nhu cầu sơ đẳng nhất của con người

* Nhu cầu tinh thần: bao gồm nhu cầu hiểu biết và nhu cầu thẩm mỹ

Nhu cầu vật chất thường gắn với nhu cầu tinh thần

* Nhu cầu lao động : là nhu cầu đòi hỏi khách quan phải được thỏa mãn về hoạt động chân tay và hoạt động trí óc nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội, phục vụ cho con người

* Nhu cầu giao tiếp: Là nhu cầu quan hệ giữa người này với người khác , giữa cá nhân với nhóm, giữa nhóm này với nhóm khác. Thông qua đó mà nhân cách, mối quan hệ liên nhân cách hình thành và phát triển.

- Nhu cầu là nguồn gốc bên trong tạo nên tính tích cực của cá nhân.

b) Hứng thú:

Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động.

- Hứng thú biểu hiện ở sự tập trung cao độ ở sự say mê hấp dẫn bởi nội dung hoạt động, ở bề rộng và bề sâu của hứng thú.

- Hứng thú làm nảy sinh ra khát vọng hành động , làm tăng hiệu quả của hoạt động nhận thức, tăng sức làm việc. Vì thế cùng với nhu cầu hứng thú là một trong những động lực của nhân cách

c) Lý tưởng:

Là một mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực tương đối hoàn chỉnh có sức lôi cuốn con người vươn tới nó.

Lý tưởng khác với ước mơ ở chỗ trong lý tưởng chứa đựng mặt nhận thức sâu sắc của chủ thể về các điều kiện chủ quan và khách quan để vươn tới lý tưởng, đồng thời chủ thể có tình cảm mãnh liệt đối với hình ảnh mẫu mực của mình, tuy vậy ước mơ là cơ sở cho sự hình thành lý tưởng cao đẹp sau này.

- Lý tưởng vừa có tính hiện thực vừa có tính lãng mạn. Lý tưởng phản ánh xu thế của con người

- Lý tưởng là biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách, nó có chức năng xác định mục tiêu, chiều hướng phát triển của nhân cách, là động lực thúc đẩy, điều khiển toàn bộ hoạt động của con người, trực tiếp chi phối sự hình thành và phát triển cá nhân.

d) Thế giới quan.

Là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân, xác định phương châm hành động của con người, Thế giới quan khoa học là thế giới quan duy vật biện chứng mang tính khoa học và tính khoa học và tính nhất quán cao.

e) Niềm tin.

Là một phẩm chất của thế giới quan, là cái kết tinh các quan điểm, tri thức rung cảm, ý chí của con người thể nghiệm, trở thành chân lý bền vững trong mỗi cá nhân. Niềm tin giúp cho con người có nghị lực, ý chí để hành động phù hợp với quan điểm chấp nhận.

Toàn bộ các thành phần trong xu hướng nhân cách như nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan, niềm tin, là các thành phần trong hệ thống động cơ của nhân cách. chúng là động lực của hành vi của hoạt động.

2. Tính cách:

2.1 Tính cách là gì.

Tính cách là sự kết hợp độc đáo các đặc điểm tâm lý ổn định của con người, những đặc điểm này quy định phương thức hành vi điển hình của con người trong những điều kiện và hoàn cảnh sống nhất định, thể hiện thái độ của họ đối với thế giới chung quanh và bản thân.

Tính cách mang tính ổn định và bền vững, tính thống nhất và đồng thời cũng mang tính độc đáo, riêng biệt, điển hình cho mỗi cá nhân. Vì vậy tính của cá nhân là sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, cái điển hình và cái cá biệt. Tính cách của cá nhân chịu sự chế ước của xã hội.

Tính cách thuộc về bản chất cá nhân. Vì vậy khi hiểu tính cách của con người có thể đoán được cách cư xử của người ấy trong một tình huống cụ thể nào đó

Tính cách không phải là bẩm sinh, nó được hình thành trong quá trình sống và hoạt của con người với tư cách là một thành viên của xã hội.

Tính cách phụ thuộc rất nhiều vào thế giới quan, niềm tin, lý tưởng vào vị trí xã hội của người ấy.

2.2 Cấu trúc của tính cách:

Cấu trúc của tính cách bao gồm:

- Hệ thống thái độ của cá nhân:

+ Thái độ đối với tập thể và xã hội. thể hiện qua nhiều tính cách như lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, thái độ chính trị, tinh thần đổi mới, tinh thần hợp tác công đồng.

+ Thái độ đối với lao động:

+ Thái độ đối với bản thân

+ Thái độ đối với mọi người.

- Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân

Đây là sự thể hiện ra bên ngoài rất đa dạng, chịu sự chi phối của hệ thống thái độ nói trên .

2.3. Những nét tính cách :

Nét tính cách là một thuộc tính tâm lý cá nhân, nhiều nét tính cách tạo thành tính cách.

Có hai nhóm nét lớn:

a) *Nhóm thứ nhất*: Trí tuệ, ý chí, cảm xúc

- Những nét trí tuệ điều chỉnh hành vi hoạt động của con người. Nét trí tuệ trong hoạt động quản lý có vai trò hết sức quan trọng. Lao động quản lý đòi hỏi một sự phát triển cao về hứng thú, nhận thức và các năng lực trí tuệ, thái độ sáng tạo khi giải quyết các nhiệm vụ

Ví dụ như tính khôn ngoan, tính độc lập, tính phê phán, tính tìm tòi sáng tạo hay ngược lại

- Những nét ý chí sẽ qui định kỹ năng và sự sẵn sàng của con người để điều chỉnh một cách có ý thức hoạt động của mình, khắc phục khó khăn, hướng hành vi theo đúng những nhiệm vụ đã định.

Ví dụ: tính dũng cảm, tính quả quyết, tính tự chủ, tính bền bỉ, tính tự tin.

- Những nét cảm xúc cũng đóng vai trò to lớn trong hoạt động của con người.

Ví dụ: sự hăng say, sự thờ ơ, sự thiết tha, sự lạc quan hay bi quan, sự hài hước, chấp nhận sự vui đùa. Theo đó người ta có thể phân biệt những tính cách khác nhau như hài hước, dí dỏm, nhút nhát, lãnh đạm

b). Nhóm thứ hai:

Xét về quan hệ của con người đối với hiện thực xung quanh có thể chia ra:

+ Những nét thể hiện tư chất tâm lý chung của cá nhân(xu hướng của cá nhân) nói lên thế giới quan, lý tưởng niềm tin

+ Những nét nói lên thái độ của người này với người khác(tình yêu thương con người, tinh thần nhân đạo, quý trọng con người, tinh thần đoàn kết, tương trợ, tính cởi mở, tính chân thành, thẳng thắn, công bằng)

+ Những nét thể hiện thái độ của cá nhân đối với lao động, đối với công việc của mình (lòng yêu lao động, cần cù sáng tạo, lao động có kỷ luật, tiết kiệm, năng suất cao.)

+ Những nét thể hiện thái độ của cá nhân với bản thân. (Khiêm tốn, lòng tự trọng, phê bình).

3. Khí chất:

a) Khí chất là gì:

Là thuộc tính phức hợp của cá nhân, biểu hiện ở cường độ, tốc độ nhịp độ của hoạt động tâm lý, thể hiện sắc thái hành vi cư xử và cách nói năng của cá nhân .

b) các kiểu khí chất:

Ngay từ thời cổ đại, **Hypocrat** danh y Hy Lạp đã cho rằng cơ thể con người có 4 chất nước với những đặc tính khác nhau:

- Máu ở tim có thuộc tính lạnh lẽo.
- Nước nhờn ở bộ não có thuộc tính lạnh lẽo.
- Nước mật vàng ở trong gan thì khô ráo.
- Nước mật đen trong dạ dày thì ẩm ướt.

Tuỳ theo chất nước nào chiếm ưu thế mà cá nhân có loại khí chất tương ứng

<i>Chất nước ưu thế</i>	<i>Loại khí chất tương ứng</i>
- Chất máu	-Hăng hái (sanguin)
- Nước nhờn	-Bình thản(Flegmatique)
- Mật vàng	-Nóng nảy(cholérique)
- mật đen	-Ưu tư(melancolique)

Páp lôp đã dựa vào 2 quá trình thần kinh cơ bản và 3 thuộc tính đã chia ra 4 loại khí chất như sau:

<i>4 kiểu thần kinh cơ bản</i>	<i>4 kiểu khí chất cơ bản</i>
- Kiểu mạnh mẽ, cân bằng linh hoạt	- Hăng hái
- Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt	- Bình thản
- Kiểu mạnh mẽ, không cân bằng	- nóng nảy
(Hưng phấn mạnh hơn ức chế)	
- Kiểu yếu	- Ưu tư.

Mỗi kiểu khí chất có mặt mạnh mặt yếu. Trên thực tế con người có loại khí chất trung gian bao gồm nhiều thuộc tính của 4 loại khí chất trên. Khí chất có cơ sở thần kinh nhưng mang bản chất xã hội, chịu sự chi phối của đặc điểm xã hội, biến đổi do rèn luyện và giáo dục.

4. Năng lực

a) *Năng lực là gì:*

Năng lực là tổ hợp những thuộc tính độc đáo của cá nhân, phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có hiệu quả

b) *Các mức độ của năng lực:*

Người ta chia năng lực ra thành 3 loại:

- Năng lực: Là mức độ nhất định của khả năng con người, biểu thị khả năng hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó.

- Tài năng: Biểu thị hoàn thành một cách sáng tạo một hoạt động nào đó.

- Thiên tài: Là mức độ cao nhất của năng lực biểu hiện ở mức độ kiệt xuất hoàn chỉnh nhất của một vĩ nhân trong lịch sử

c) Phân loại năng lực:

Năng lực chung: Là năng lực cần thiết cho nhiều hoạt động khác nhau, chẳng hạn những thuộc tính về thể lực, về trí tuệ(quan sát, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, ngôn ngữ.)

Năng lực riêng biệt: là năng lực có tính chất chuyên môn, nhằm đáp ứng yêu cầu của một hoạt động chuyên môn nhất định

d) Mối quan hệ giữa năng lực với tư chất, với tri thức, kỹ năng kỹ xảo:

- Năng lực với tư chất:

Tư chất là những đặc điểm riêng của cá nhân về giải phẫu sinh lý bẩm sinh của não bộ, của hệ thần kinh, của cơ quan phân tích, cơ quan vận động tạo ra sự khác biệt giữa con người với nhau

Tư chất là cơ sở vật chất của năng lực. Tư chất có ảnh hưởng đến tốc độ, chiều hướng và đỉnh cao phát triển năng lực, nhưng tư chất không quy định trước sự phát triển của các năng lực. Trên cơ sở tư chất có thể hình thành những năng lực khác nhau trong hoạt động, những tiền đề bẩm sinh được phát triển nhanh chóng, những yếu tố chưa hoàn thiện được hoàn thiện thêm và những cơ chế bù trừ được hình thành để bù đắp cho những khuyết nhược của cơ thể

- Năng lực với thiên hướng :

Thiên hướng về một hoạt động nào đó và năng lực đối với hoạt động ấy thường ăn khớp với nhau và cùng phát triển. Thiên hướng mãnh liệt của con người đối với một loại hoạt động nào đó có thể coi là dấu hiệu của những năng lực đang hình thành.

- Năng lực với tri thức kỹ năng kỹ xảo:

Có tri thức kỹ năng kỹ xảo trong một lĩnh vực nào đó là điều kiện cần thiết để có năng lực trong lĩnh vực ấy, ngược lại, năng lực góp phần làm cho sự tiếp thu tri thức, hình thành kỹ năng kỹ xảo tương ứng với năng lực đó.

Năng lực của mỗi người được hình thành trên cơ sở những tư chất. Nhưng điều chủ yếu là năng lực hình thành trong hoạt động tích cực của con người dưới tác động của rèn luyện, dạy học và giáo dục.

III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

1. Các yếu tố chi phối sự hình thành nhân cách

a) Giáo dục và nhân cách:

Giáo dục là quá trình tác động có mục đích có kế hoạch ảnh hưởng tự giác chủ động đến con người đưa đến sự hình thành và phát triển tâm lý ý thức nhân cách.

Giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

- Giáo dục vạch ra phương hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách, vì giáo dục là quá trình tác động có mục tiêu xác định, hình thành mẫu người cụ thể cho xã hội .

- Thông qua giáo dục thế hệ trước truyền lại cho thế hệ sau lĩnh hội, tiếp thu nền văn hoá xã hội- lịch sử để tạo nên nhân cách cho mình thông qua nội dung giáo dục.

- Giáo dục đưa con người, đưa thế hệ trẻ vào vùng phát triển gần, vươn tới những cái mà thế hệ trẻ sẽ có, tạo cho thế hệ trẻ một sự phát triển nhanh mạnh, hướng về tương lai.

- Giáo dục có thể phát huy tối đa các mặt mạnh các yếu tố khác chi phối sự hình thành nhân cách.

- Giáo dục có thể uốn nắn sai lệch về một mặt nào đó so với chuẩn mực và làm cho nó phát triển theo hướng mong muốn của xã hội

Giáo dục giữ vai trò chủ đạo nhưng giáo dục không phải là vạn năng.

b) Hoạt động của cá nhân

Hoạt động là nhân tố tồn tại của con người, là nhân tố quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách

- Thông qua hoạt động mà nhân cách được bộc lộ và hình thành. Con người lĩnh hội kinh nghiệm xã hội lịch sử bằng hoạt động của bản thân để hình thành nhân cách. Mặt khác cũng thông qua hoạt động con người xuất tâm “lực lượng bản chất” vào xã hội, tạo nên đại diện nhân cách của mình ở người khác trong xã hội.

- Sự hình thành nhân cách của con người phụ thuộc vào hoạt động chủ đạo ở mỗi thời kỳ nhất định. Muốn hình thành và phát triển nhân cách con người phải tham gia nhiều hoạt động khác nhau trong đó đặc biệt chú ý vai trò của hoạt động chủ đạo. Vì thế phải lựa chọn tổ chức và hướng dẫn hoạt động đảm bảo tính giáo dục và tính hiệu quả đối với việc hình thành và phát triển nhân cách.

c) *Giao tiếp với nhân cách.*

Giao tiếp là điều kiện tồn tại của cá nhân và xã hội loài người, nhu cầu giao tiếp là một trong những nhu cầu cơ bản xuất hiện sớm nhất ở con người .

-Nhờ giao tiếp con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hoá xã hội chuẩn mực xã hội, làm thành bản chất con người, đồng thời thông qua giao tiếp con người đóng góp tài lực của mình vào kho tàng nhân loại và của xã hội.

-Trong giao tiếp con người không chỉ nhận thức người khác, nhận thức các quan hệ xã hội mà còn nhận thức được chính bản thân mình, tự đối chiếu so sánh mình với người khác, với chuẩn mực xã hội, tự đánh giá bản thân mình như là một nhân cách để hình thành một thái độ cảm xúc nhất định đối với bản thân, hay nói khác đi qua giao tiếp con người hình thành năng lực ý thức.

Tóm lại giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ giữa người và người, một nhân tố cơ bản của việc hình thành và phát triển tâm lý ý thức, nhân cách. Song hoạt động và giao tiếp của con người chỉ có thể diễn ra trong công đồng, trong nhóm và tập thể.

d) *Tập thể và nhân cách .*

Nhóm và tập thể có vai trò to lớn trong sự hình thành và phát triển nhân cách Trong nhóm và tập thể diễn ra các hình thức hoạt động đa dạng phong phú (vui chơi, học tập, lao động và hoạt động xã hội) và các mối quan hệ

giao tiếp giữa cá nhân và cá nhân, cá nhân với nhóm, nhóm với nhóm. ảnh hưởng của xã hội, các mối quan hệ xã hội thông qua nhóm và tác động đến từng người. Ngược lại mỗi cá nhân lại tác động đến cộng đồng, tới xã hội, tới cá nhân khác cũng thông qua các tổ chức nhóm và tập thể mà nó là thành viên. Tác động của tập thể đến cá nhân thông qua hoạt động cùng nhau, qua dư luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lý tập thể. Vì thế trong giáo dục thường vận dụng nguyên tắc giáo dục bằng tập thể và trong tập thể.

PHẦN IV.

SỰ SAI LỆCH HÀNH VI CÁ NHÂN VÀ HÀNH VI XÃ HỘI

A. SỰ SAI LỆCH HÀNH VI CÁ NHÂN

I KHÁI NIỆM VỀ HÀNH VI

Có nhiều cách xem xét hành vi

* Các nhà sinh học xem xét hành vi với tư cách là cách sống và hoạt động trong một môi trường nhất định dựa trên sự cần thiết thích nghi tối thiểu của cơ thể với môi trường

Quan niệm này hành vi bó hẹp trong các hoạt động nhằm thích nghi với môi trường để đảm bảo sự tồn tại của cá thể với môi trường.

* Những người *theo chủ nghĩa hành vi* quan niệm hành vi là tổ hợp các phản ứng cơ thể trả lời kích thích tác động vào cơ thể. quan niệm này có phần giống với quan niệm sinh học nhưng khác là không chỉ phản ứng với kích thích sinh học mà con người còn phản ứng với những kích thích khác

Những người *theo chủ nghĩa hành vi mới* còn cho rằng con người không chỉ thích ứng với môi trường tự nhiên mà còn thích ứng với môi trường xã hội vì vậy con người không chỉ lựa chọn kích thích mà chỉ trả lời kích thích có lợi cho bản thân. quá trình sống thực chất là quá trình trả lời kích thích có lợi.

* Tâm lý học Mácxít coi con người là một chủ thể tích cực chứ không phải là một cá thể thích nghi thụ động với môi trường. Hành vi của con người bao

giờ cũng có mục đích . Hành vi đó không chỉ đảm bảo cho con người tồn tại mà còn đảm bảo cho con người phát triển

Như vậy hành vi bao gồm một chuỗi hành động nối tiếp nhau một cách tương đối nhằm đạt được mục đích để thỏa mãn nhu cầu của con người

Tuy nhiên trong thực tế, con người không phải bao giờ cũng hiểu hết được hành vi của mình. Có trường hợp sau khi hành vi xuất hiện chúng ta không hiểu tại sao chúng ta lại làm như vậy. Đó là trường hợp liên quan đến tâm lý học vô thức (có những hành vi của con người liên quan đến tiềm thức hoặc vô thức).

II. CHUẨN HÀNH VI

Có nhiều quan niệm khác nhau về chuẩn hành vi. Sau đây chúng ta xem xét 3 quan niệm khác nhau

Thứ nhất - Một là chuẩn mực xét về mặt thống kê: Đại đa số hành vi của cá nhân trong cộng đồng có hành vi tương tự như nhau, được lặp đi lặp lại giống nhau trong những tình huống cụ thể xác định, thì hành vi đó là hành vi phù hợp những hành vi nào khác lạ thì được coi là lệch chuẩn.

Thứ hai - Là chuẩn mực do qui ước hay do cộng đồng hay xã hội đặt ra . Loại chuẩn mực này đưa ra trên cơ sở những yêu cầu chung của cộng đồng nhằm khuôn định hành vi của cá nhân phải tuân theo. Những cá nhân nào trong cộng đồng có hành vi khác với yêu cầu được hướng dẫn thì coi là hành vi lệch chuẩn

Thứ ba: là chuẩn mực hành vi theo chức năng: mỗi cá nhân khi hành động đều xác định mục đích cho hành động của mình. Hành vi được coi là chuẩn mực khi hành vi đó phù hợp với mục tiêu đề ra. Những hành vi không phù hợp mục tiêu đặt ra là hành vi lệch chuẩn

Chúng ta cần lưu ý sự hợp chuẩn hay không hợp chuẩn của hành vi con người không phải do cá nhân phán xét mà phải xem xét hành vi có được môi trường chấp nhận hay không

Sự sai lệch chuẩn hành vi cũng có nhiều mức độ khác nhau. Thông thường có hai mức độ sai lệch

+Ở mức độ thấp: Là những hành vi không bình thường nhưng không ảnh hưởng chung tới cộng đồng. Đến đời sống cá nhân hay công đồng .

+ Ở mức độ cao là hầu hết các hành vi của cá nhân, từ hành vi trong sinh hoạt đến lao động sản xuất, vui chơi giải trí ... Những hành vi sai lệch này ảnh hưởng đến cá nhân và đời sống chung của cả cộng đồng. Trường hợp này thường là do rối loạn hành vi bệnh lý, cần phải được khám và điều trị ở các tổ chức y tế

III CÁC LOẠI SAI LỆCH CHUẨN MỤC HÀNH VI CÁ NHÂN

Loại thứ nhất: Sai lệch do thụ động : Những cá nhân có hành vi sai lệch do không nhận thức đầy đủ hoặc nhận thức sai các chuẩn mực đạo đức nên có hành vi không bình thường so với các chuẩn mực chung của cộng đồng. Đặc trưng của loại hình vi sai lệch này là người sai lệch không biết hành vi của mình là sai lệch , nguyên nhân là họ do không nắm vững chuẩn mực hoặc do hiểu sai các chuẩn mực .

Ví dụ : Một người kỹ tính khi đến nhà ai, dù chủ nhà nhiệt tình mời mọc ăn uống nhưng cũng không dám vì sợ lây bệnh truyền nhiễm

Một đứa trẻ trả lời trống không khi người lớn hỏi, bởi vì nó chưa biết phải trả lời thế nào cho đúng chuẩn lễ phép

Để khắc phục thì chúng ta lưu ý tùy từng trường hợp cụ thể để có cách :

+ Đối với những hành vi do cá nhân không hiểu biết đầy đủ chuẩn mực thì cần cung cấp kiến thức về chuẩn mực hành vi cho họ

+ Đối với trường hợp do hiểu sai lệch chuẩn mực hành vi chưa chấp nhận chuẩn mực thì cần thiết phải phân tích, giải thích, thuyết phục để họ hiểu đúng và chấp nhận.

+ Đối với người có dấu hiệu bệnh lý cần tạo điều kiện cho họ tiếp xúc nhiều , trường hợp trầm trọng phải nhờ chuyên gia y tế .

Loại thứ hai:Loại sai lệch do hành vi chủ động :Những hành vi sai lệch là do họ cố ý làm khác so với người khác. Họ có thể nhận thức được yêu cầu của cộng đồng nhưng họ cứ hành động theo ý họ mặc dù biết không phù hợp.

Đối với hành vi sai lệch này cần có sự giáo dục thường xuyên của cộng đồng để mọi người có trách nhiệm tôn trọng các chuẩn mực đạo đức.

Trường hợp cần thiết phải sử dụng biện pháp cưỡng chế và thậm chí áp dụng biện pháp trừng phạt

Để khắc phục loại hành vi sai lệch chủ động này cần phải có sự vận động tuyên truyền giáo dục thường xuyên và rộng rãi, tạo dư luận lành mạnh của cộng đồng để mọi người hiểu và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức. Hệ thống chuẩn mực phải được củng cố và đảm bảo sức mạnh để điều chỉnh hành vi của cá nhân trong cộng đồng.

B. HÀNH VI XÃ HỘI VÀ SỰ SAI LỆCH HÀNH VI XÃ HỘI.

I. HÀNH VI XÃ HỘI

Khi nói hành vi xã hội cần phải hiểu rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa cá nhân và xã hội. Hành vi cá nhân tuyệt nhiên không phải là một sản phẩm của một sự tùy tiện hay tự do, mà nó bao giờ cũng phát triển trong một hệ thống những mối quan hệ xã hội, chịu sự chế ước của điều kiện xã hội, lịch sử

Khi đề cập hành vi xã hội chúng ta cũng chỉ ra có hành vi xã hội của cá nhân và hành vi xã hội của tập thể. Hành vi xã hội tập thể là hành vi của một nhóm xã hội trong xã hội tổng thể (gia đình, công đoàn, Đảng)

II. CHUẨN MỰC XÃ HỘI

Chuẩn mực xã hội là một trong những phương tiện định hướng hành vi, kiểm soát hành vi cá nhân, và hành vi xã hội của một người hay một nhóm xã hội. Chuẩn mực xã hội là một yếu tố không thể thiếu được của quản lý xã hội

Chuẩn mực xã hội điều chỉnh hành vi của con người, nhưng nó chỉ điều chỉnh hành vi liên quan tới mối quan hệ giữa người với người, giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa tập thể với nhau.

Chuẩn mực xã hội đó là những quy tắc, những yêu cầu xã hội đối với cá nhân, các quy tắc, các yêu cầu này có thể ghi thành văn bản, đạo luật, điều luật, điều lệ, văn bản pháp quy, hoặc là những yêu cầu có tính ước lệ trong một cộng đồng nào đó mà mọi người thừa nhận.

Nội dung của chuẩn xã hội nói chung luôn có 3 thuộc tính là: Tính lợi ích, tính bắt buộc, và sự thực hiện trên thực tế hành vi của con người. Trong 3 thuộc tính đó thì tính lợi ích là căn bản nhất nó đảm bảo cho sự tồn tại của cộng đồng Có thể phân chia chuẩn mực xã hội thành các loại sau:

-*Hệ thống chuẩn mực Luật pháp*: là một loại chuẩn mực mang tính phổ cập. Đây là một hệ thống quy tắc xử sự chung cho hành vi con người và được ghi thành văn bản. Sự sai lệch hành vi nay sẽ bị trừng phạt. .

- *Hệ thống chuẩn mực đạo đức*: đây là loại chuẩn mực được phần lớn mọi người thừa nhận, nhưng phần lớn không được ghi thành văn bản, loại chuẩn mực này linh động hơn luật pháp nếu bị lên án nhưng không bị trừng phạt. Sự tác động và tính hiệu lực của hệ thống chuẩn mực đạo đức chủ yếu thông qua dư luận xã hội.

-*Hệ thống chuẩn mực theo phong tục truyền thống* : Là loại chuẩn mực củng cố những mẫu mực ứng xử chủ yếu là những quy tắc sinh hoạt công cộng của con người đã hình thành trong lịch sử và được đại đa số các thành viên trong cộng đồng chấp nhận. Phong tục tập quán được miêu tả một cách rõ ràng và nhất quán, tạo nên khuôn mẫu cho mọi xử sự, hành vi của các thành viên cộng đồng thực hiện tương đối ổn định và bền vững

-*Chuẩn mực thẩm mỹ*: Những chuẩn mực này củng cố quan niệm cái đẹp và cái xấu trong sáng tạo nghệ thuật, trong hành vi đạo đức, trong sinh hoạt hàng ngày xưa xon người trong xã hội. Các chuẩn mực thẩm mỹ thường mang ít nhiều tính chất chủ quan.

- *Chuẩn mực chính trị*: Hệ thống chuẩn mực chính trị là loại chuẩn mực điều chỉnh hành vi của chủ thể trong đời sống chính trị. nó điều tiết quan hệ của các giai cấp, đảng phái, giữa các cộng đồng trong xã hội. Hệ thống chuẩn mực chính trị được thể hiện trong loại chuẩn mực khác như: chuẩn mực luật pháp, chuẩn mực tổ chức xã hội, một phần trong chuẩn mực đạo đức.

III. SỰ SAI LỆCH CHUẨN MỰC HÀNH VI XÃ HỘI

Những hành vi phù hợp với chuẩn mực của xã hội được gọi là hành vi chuẩn mực, những hành vi không phù hợp với chuẩn mực gọi là hành vi sai lệch. Khi xem xét sự sai lệch hành vi xã hội ta thường xem xét hệ thống hành vi chứ ít khi xem xét một hành vi đơn lẻ

+ Sự sai lệch hành vi trong sự phát triển của nhân cách có nhiều biểu hiện và có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau.

- Do cá nhân nhận thức sai hoặc không đầy đủ các chuẩn mực dẫn đến vi phạm.

- Có thể do quan điểm riêng của cá nhân khác với chuẩn mực chung, nên cá nhân không thể chấp nhận các chuẩn mực chung .

- Có thể là do cá nhân biết mình là sai lệch nhưng vẫn cố tình vi phạm.

- Có thể do biến dạng của các chuẩn mực xã hội, các chuẩn mực không còn phù hợp với điều kiện xã hội lịch sử cụ thể, hoặc chuẩn mực không ổn định, không rõ rệt. Trường hợp này cá nhân hành động theo một số đông những người thường làm.

IV. HẬU QUẢ CỦA SỰ SAI LỆCH

Những hành vi sai lệch ở mức độ trầm trọng như vi phạm luật pháp, gây rất nhiều tổn thất cho xã hội, gây không khí lo lắng làm tổn hại đến an ninh, trật tự cuộc sống.(nạn trộm cắp, mại dâm, tệ nạn xã hội, ...)

Bên cạnh đó có một số hành vi có hậu quả trầm trọng như nạn tham nhũng lợi dụng chức quyền, gây tổn hại về kinh tế mất lòng tin, và hàng loạt hậu quả tâm lý..

Những hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức như một số tệ nạn : nghiện hút, ma túy, mại dâm, ngoại tình vừa gây hậu quả trực tiếp vừa gây hậu quả gián tiếp, các tệ nạn này vừa suy thoái nhân cách con người vừa nêu gương xấu cho thế hệ trẻ.

Tóm lại, các sai lệch hành vi xã hội đều gây những hậu quả xấu cho cá nhân và cho xã hội, làm suy thoái nhân cách, do đó cần ngăn ngừa uốn nắn giáo dục để con người có hành vi phù hợp với chuẩn mực của xã hội.

V. KHẮC PHỤC SỰ SAI LỆCH CHUẨN MỰC HÀNH VI XÃ HỘI:

Đối với những hành vi sai lệch về về chuẩn mực luật pháp và chính trị đã có các cơ quan chuyên trách uốn nắn, điều chỉnh và trừng phạt. Loại chuẩn mực này đã thể chế thành văn bản và được giám sát thực hiện bằng hệ thống các tổ chức các ơ quan từ trung ương đến cơ sở

Đối với các hành vi sai lệch về chuẩn mực đạo đức, phong tục, ruyền thống thì được uốn nắn, giám sát bằng dư luận xã hội . Các loại chuẩn mực này không được thể chế bằng văn bản nhưng nó thường xuyên điều tiết hành vi con người trong cuộc sống hàng ngày. Dư luận xã hội thường xuyên đánh giá, khen chê, ủng hộ phản đối cách hành vi xã hội của. Phương châm là lấy giáo dục ngăn chặn hành vi sai lệch là chính, nhưng đồng thời phải nghiêm trị những kẻ cố tình vi phạm

Nội dung tuyên truyền giáo dục nhằm ngăn chặn hành vi xã hội bao gồm các vấn đề sau đây.-

Cung cấp cho thành viên trong cộng đồng những hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức cộng đồng và của xã hội. Việc cung cấp có thể thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, giáo dục nhà trường và do các lực lượng giáo dục tiến hành

- Hình thành thái độ tích cực ủng hộ các hành vi phù hợp, lên án những hành vi sai lệch. Về phía cá nhân các thành viên cần có thái độ phù hợp với nhân thức để tiến tới có hành vi đúng đắn, về phía cộng đồng cần có sức mạnh của dư luận xã hội đủ mạnh để giám sát, điều tiết hành vi xã hội theo đúng chuẩn mực, củng cố các hành vi tích cực và ngăn chặn các hành vi tiêu cực.

- Tăng cường việc hướng dẫn hành vi trong xã hội đặc biệt là coi trọng các thành viên mới của cộng đồng chăm lo giáo dục thế hệ trẻ một cách đầy đủ và chu đáo hành. Trong thực tế có Nhiều người có hành vi sai lệch không chỉ do thiếu hiểu biết các tri thức về chuẩn mực xã hội mà còn thiếu hiểu biết cách thể hiện hành vi thế nào cho đúng .

- Các cá nhân phải nhận thức được các sai lệch của mình và tự nguyện sửa chữa , tự điều chỉnh các hành vi cho phù hợp với các chuẩn mực xã hội

- Về phía cộng đồng cũng cần có sự điều chỉnh những chuẩn mực đạo đức không phù hợp hoặc làm rõ những chuẩn mực chưa rõ ràng

Khi nghiên cứu hành vi trong sự thay đổi của con người các nhà tâm lý đã chỉ ra mức độ khó dễ, mức độ thời gian nhanh, chậm trong sự biến đổi hành vi con người như sau:

- + Những vấn đề thuộc về tri thức con người là dễ thay đổi nhất.
- + Những vấn đề thuộc về thái độ con người là dễ thay đổi thứ hai.
- + Những thay đổi hành vi cá nhân ở cấp độ thứ 3
- + Những vấn đề thuộc về hành vi tập thể là khó thay đổi nhất và thời gian lâu nhất.

TÀI LIỆU

Tài liệu chính:

1. Giáo trình tâm lý học đại cương – Học viện hành chính quốc gia – Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội

Tài liệu tham khảo:

1. Tâm lý học đại cương: Trần Trọng Thủy chủ biên- Nhà xuất bản Giáo dục- Hà Nội. 2000

2. Tâm lý học đại cương: Nguyễn Quang Uẩn chủ biên- Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. 1999